

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE
(Kèm theo Công văn số...../SXD-QLCLCT ngàytháng 4 năm 2025 của Sở Xây dựng)

ĐVT: 1.000đồng

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
[1]	[2]	[3]	[4]		[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Xi măng	Ciment Nghi Sơn PCB 40 dân dụng	bao	TCVN: 6260:2020	Cty xi măng Nghi Sơn	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	83	83	83	83	83	83	83	83	83
2	Xi măng	Ciment Nghi Sơn PCB 40 đa dụng	bao	TCVN: 6260:2020	Cty xi măng Nghi Sơn	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	87	87	87	87	87	87	87	87	87
3	Xi măng	Ciment Cẩm Phả PCB 40	bao	TCVN: 6260:2020	Cty CP xi măng Cẩm Phả	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	83	83	83	83	83	83	83	83	83
4	Xi măng	Ciment Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	TCVN: 6260:2020	Cty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Giao trên phương tiện bên mua	TP.Bến Tre; Giồng Trôm; Mô Cây Bắc	86		86		86				
5	Xi măng	Ciment Vicem Hà Tiên Đa dụng	bao	TCVN: 6260:2020	Cty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Giao trên phương tiện bên mua	TP.Bến Tre; Giồng Trôm	82		82		84				
6	Xi măng	Ciment Vicem Hà Tiên PCB 50 (bao 40kg)	bao	TCVN: 6260:2020	Cty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Giao trên phương tiện bên mua	TP.Bến Tre; Giồng Trôm	86		86		86				
7	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	bao	TCVN: 6260:2020	Cty CP xi măng Tây Đô	Giao trên phương tiện bên mua	TP.Bến Tre; Giồng Trôm	85		85		84				
8	Xi măng	Ciment Vicem Hà Tiên Đa dụng	tấn	TCVN: 6260:2020	Cty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Giao trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Kiên Lương		1.236								
9	Xi măng	Ciment Vicem Hà Tiên PCB 40	tấn	TCVN: 6260:2020	Cty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Giao trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Kiên Lương		1.351								
10	Xi măng	Ciment Vicem Hà Tiên PCB 50 (bao 40kg)	tấn	TCVN: 6260:2020	Cty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Giao trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Kiên Lương		1.449								
11	Xi măng	Ciment Vicem Hà Tiên PCB 40-MS bền Sulfal (bao 50kg)		TCVN: 7711:2013	Cty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Giao trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Kiên Lương		1.384								
12	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40 (dạng bao)	Tấn	TCVN: 6260:2020	Cty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè,	TP. Bến Tre	1.157								
13	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50 (dạng rời)	Tấn	TCVN: 6260:2020	Cty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Giao trên phương tiện bên mua nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TnHCM)	TP. Bến Tre	1.157								
14	Xi măng	Xi măng Pooc Lăng hỗn hợp PCB40 và PCB50	bao	TCVN: 6260:2020	Cty TNHH MTV VLXD xanh HAMACO	Giao trên phương tiện bên mua	TP. Bến Tre	81,5								
15	Xi măng	Xi măng Pooc Lăng hỗn hợp PCB40		TCVN: 6260:2020	Cty CP phát triển Sài Gòn	(*)	TP. Bến Tre	78,0								
16	Xi măng	Xi măng Pooc Lăng hỗn hợp bền sun phát - PC40-MS		TCVN: 7711:2013	Cty CP phát triển Sài Gòn	(*)	TP. Bến Tre	80,0								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
17	Xi măng	Ciment Starmax	bao	TCVN: 6260:2020	Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	(*)		86	86	86	86	86	86	86	86	86
18	Xi măng	Xi măng Cửu Long PCB 40	bao	TCVN: 6260:2020	Công ty Cổ phần 720	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	83	83	83	83	83	83	83	83	83
		Thép Miền Nam		TCVN 1651 - 1:2018 - thép trơn; TCVN 1651- 2: 2018 gân		Giao trên phương tiện bên mua	Khu vực TP Bến Tre; Mô Cây Bắc									
19	Thép xây dựng	Sắt Φ 6 CB240 (Miền Nam)	kg					14,90				15,00				
20	Thép xây dựng	Sắt Φ 8 CB240 (Miền Nam)	kg					14,90				15,00				
21	Thép xây dựng	Sắt Φ 10 gân CB300V/ SD295 (Miền Nam)	cây					90,9				92,37				
22	Thép xây dựng	Sắt Φ 12 gân CB300V/ SD295 (Miền Nam)	cây					143,5				145,2				
23	Thép xây dựng	Sắt Φ 14 gân CB300V/ SD295 (Miền Nam)	cây					196,7				198,8				
24	Thép xây dựng	Sắt Φ 16 gân CB300V/ SD295 (Miền Nam)	cây					254,8				256				
25	Thép xây dựng	Sắt Φ 18 gân CB300V/ SD295 (Miền Nam)	cây					325,2				328				
26	Thép xây dựng	Sắt Φ 20 gân CB300V/ SD295 (Miền Nam)	cây					402,3				405				
27	Thép xây dựng	Sắt Φ 22 gân CB300V/ SD295 (Miền Nam)	cây					486,2								
28	Thép xây dựng	Sắt Φ 25 gân CB300V/ SD295 (Miền Nam)	cây					633,0								
		Thép Pomina			Cty TNHH TM&SX Thép Việt	Không có thông tin (*)		Công bố theo Bảng niêm yết giá thép Pomina ngày 01/7/2023 của Công ty TNHH TM&SX Thép Việt								
29	Thép xây dựng	Thép cuộn Pomina Φ6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651- 1:2018				14,89	14,89	14,89	14,89	14,89	14,89	14,89	14,89	14,89
30	Thép xây dựng	Thép cuộn Pomina Φ8mm (CB240T)	kg	TCVN 1651- 1:2018				14,89	14,89	14,89	14,89	14,89	14,89	14,89	14,89	14,89
31	Thép xây dựng	Thép cuộn Pomina Φ10mm (CB240T)	kg	TCVN 1651- 1:2018				15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30
32	Thép xây dựng	Thép cây vằn Pomina Φ12-Φ20 (CB300V)	kg	JIS G3112:2010				14,99	14,99	14,99	14,99	14,99	14,99	14,99	14,99	14,99
33	Thép xây dựng	Thép cây vằn Pomina Φ10 (CB400V)	kg	TCVN 1651- 2:2018				15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30
34	Thép xây dựng	Thép cây vằn Pomina Φ12-Φ32 (CB400V)	kg	TCVN 1651- 2:2018				15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10
35	Thép xây dựng	Thép cây vằn Pomina Φ36-Φ40 (CB400V)	kg	TCVN 1651- 2:2018				16,07	16,07	16,07	16,07	16,07	16,07	16,07	16,07	16,07
		Thép VAS			Cty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Giao trên phương tiện bên mua		Công bố theo Văn bản số 030/CV.25/VASG-PKD ngày 18/3/2025 của Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn								
36	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6mm (CB240T)	Kg	TCVN 1651- 1:2018				14,21	14,21	14,21	14,21	14,21	14,21	14,21	14,21	14,21
37	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ8mm (CB240T)	Kg	TCVN 1651- 1:2018				14,21	14,21	14,21	14,21	14,21	14,21	14,21	14,21	14,21
38	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ10mm (Gr40)	Kg	TCVN 1651- 1:2018				14,23	14,23	14,23	14,23	14,23	14,23	14,23	14,23	14,23

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
39	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ12-20mm (CB300V/Gr40)	Kg	TCVN 1651-1:2018				14,23	14,23	14,23	14,23	14,23	14,23	14,23	14,23	14,23
40	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ10mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-1:2018				14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16
41	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12-32mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-1:2018				14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16
42	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ36-40mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-1:2018				14,46	14,46	14,46	14,46	14,46	14,46	14,46	14,46	14,46
		Đá														
43	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh (Tân Cang)	m ³	TCVN 7570: 2006	Đồng Nai	(*)		510				530				
44	Đá xây dựng	Đá 4x6 xanh (Tân Cang)	m ³	TCVN 7570: 2006	Đồng Nai	(*)		480				500				
45	Đá xây dựng	Đá 0x4 xanh (Tân Cang)	m ³	TCVN 8859:2023	Đồng Nai	(*)		470				490				
46	Đá xây dựng	Đá mi sàng xanh 0,5x1,6	m ³			(*)		509				500				
47	Đá xây dựng	Đá mi sàng xám (Tân Cang)	m ³		Đồng Nai	(*)										
48	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh (Trà Đuốc)	m ³	TCVN 7570: 2006	Kiên Giang	(*)		527				530				520
49	Đá xây dựng	Đá 0x4 xanh (Trà Đuốc)	m ³	TCVN 8859:2023	Kiên Giang	(*)		500				500				490
50	Đá xây dựng	Đá 4x6 xanh (Trà Đuốc)	m ³	TCVN 7570: 2006	Kiên Giang	(*)		477				473				470
51	Đá xây dựng	Đá 1x2 xám	m ³			(*)		441								
52	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen (An Giang)	m ³			(*)		340								
		Cát														
53	Cát xây dựng	Cát vàng (xây tô)	m ³	TCVN 7570: 2006		(*)		280				300				
54	Cát xây dựng	Cát vàng hạt trung (modul>1.6÷2)	m ³	TCVN 7570: 2006		(*)		350				350				
55	Cát xây dựng	Cát vàng hạt to (đổ bê tông) (modul>2.0)	m ³	TCVN 7570: 2006		(*)		450				450				
56	Cát xây dựng	Cát đen (san lấp)	m ³			Giao trên phương tiện bên mua		215				210				
		Gạch xây đất sét nung		TCVN 1450:2009 - GẠCH ỐNG; TCVN 1451: 2009 - GẠCH THẺ												
57	Gạch xây	Gạch ống Tuynel Đồng Nai (8*8*18cm)	viên			(*)		1,1								
58	Gạch xây	Gạch thẻ Tuynel Đồng Nai (4*8*18cm)	viên			(*)		1,1								
59	Gạch xây	Gạch ống Tây Ninh (8*8*18cm)	viên			(*)		1,2								
60	Gạch xây	Gạch thẻ Tây Ninh (4*8*18cm)	viên			(*)		1,2								
		Gạch vỉa hè														
61	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo 400x400x30 (±2)mm	m ²		Cty Liên Phước Thành	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	79	81	81	81	81	81	81	81	81
		Gạch không nung			Cty TNHH gạch không nung Phúc Hải	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Báo giá ngày 01/3/2024 của Công ty TNHH gạch không nung Phúc Hải								
62	Gạch xây	Gạch 4 lỗ 80*80*180, M75	viên					1,85	1,95	1,95	1,95	1,95	1,95	1,95	1,95	1,95
63	Gạch xây	Gạch đặc 40*80*180, M75	viên					1,50	1,56	1,56	1,56	1,56	1,56	1,56	1,56	1,56
63	Gạch xây	Gạch Block 3 thành vách (Block 10) 90*190*390	viên					12,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00
64	Gạch xây	Gạch Block 4 thành vách (Block 20) 390*190*390	viên					20,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00
		Ngói		TCVN 1453:1986	Cty TNHH ngói bê tông SCG (Việt Nam)	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
65	Ngói xây dựng	Ngói lợp (vật liệu bê tông, RxD: 33x42cm, trọng lượng 4kg, 10 viên/m2)	viên					17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5
66	Ngói xây dựng	Ngói nóc (vật liệu bê tông, trọng lượng 3kg, 3,3 viên/m)	viên					28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5
67	Ngói xây dựng	Ngói cuối nóc (vật liệu bê tông, trọng lượng 4,8kg)	viên					40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5
68	Ngói xây dựng	Ngói rìa (vật liệu bê tông, trọng lượng 3,1kg, 3,3 viên/m)	viên					28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5
69	Ngói xây dựng	Ngói cuối rìa (vật liệu bê tông, trọng lượng 2,9kg)	viên					33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5
70	Ngói xây dựng	Ngói cuối mái (vật liệu bê tông, trọng lượng 4kg, 3,3 viên/m)	viên					40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5
71	Ngói xây dựng	Ngói chạc 3 (vật liệu bê tông, trọng lượng 5,1kg)	viên					47,5	47,5	47,5	47,5	47,5	47,5	47,5	47,5	47,5
		Gạch TAICERA		TCVN 13113:2020; QCVN 16:2019/BXD	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera - CN tại Cần Thơ	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Theo Công văn số 02/BGTCR 11/2024 ngày 01/11/2024 của Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera								
72	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh G40x40	m ²					179,7	179,7	179,7	179,7	179,7	179,7	179,7	179,7	179,7
73	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic W60x30	m ²					207,0	207,0	207,0	207,0	207,0	207,0	207,0	207,0	207,0
74	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh G60x30 (màu nhạt)	m ²					266,9	266,9	266,9	266,9	266,9	266,9	266,9	266,9	266,9
75	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh G60x30 (màu đậm)	m ²					288,7	288,7	288,7	288,7	288,7	288,7	288,7	288,7	288,7
76	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh G60x60 (màu nhạt)	m ²					266,9	266,9	266,9	266,9	266,9	266,9	266,9	266,9	266,9
77	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh G60x60 (màu đậm)	m ²					288,7	288,7	288,7	288,7	288,7	288,7	288,7	288,7	288,7
78	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh bóng kính P60x60 (màu nhạt)	m ²					256,0	256,0	256,0	256,0	256,0	256,0	256,0	256,0	256,0
79	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh bóng kính P60x60 (màu đậm)	m ²					299,6	299,6	299,6	299,6	299,6	299,6	299,6	299,6	299,6
80	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh bóng kính P80x80 (màu nhạt)	m ²					321,4	321,4	321,4	321,4	321,4	321,4	321,4	321,4	321,4
81	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh bóng kính P80x80 (màu đậm)	m ²					343,1	343,1	343,1	343,1	343,1	343,1	343,1	343,1	343,1
		Gạch Đồng Tâm		TCVN 13113:2020; QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 112/2025/CV-KD/TMĐT ngày 27/3/2025 của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm								
82	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain nhám; Mã số: 3030GECKO001,3030GECKO002, 3030GECKO003,3030GECKO004	m2					210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	210,0
83	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic men bóng; Mã số: 25400, 2540CARARAS002	m2					156,4	156,4	156,4	156,4	156,4	156,4	156,4	156,4	156,4
84	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic men bóng; Mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER005,3060AMBER007 3060AMBER008,3060DELUXE001 3060DELUXE002,3060DELUXE003, 3060DELUXE004,3060DELUXE005, 3060DELUXE006,3060DELUXE007, 3060DELUXE008,3060DELUXE009, 3060ROXY001, 3060ROXY002, 3060ROXY003. 306	m2					244,4	244,4	244,4	244,4	244,4	244,4	244,4	244,4	244,4
85	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic men bóng; Mã số: 426	m2					168,8	168,8	168,8	168,8	168,8	168,8	168,8	168,8	168,8

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
86	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic men bóng kháng khuẩn; Mã số: 4080ROXY001-H+, 4080ROXY003-H+, 4080AMBER001-H+, 4080REGAL010-H+, 4080REGAL011-H+, 4080REGAL018-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+,4080FAME002-H+, 4080FAME003-H+,4080FAME004-H+	m2					295,3	295,3	295,3	295,3	295,3	295,3	295,3	295,3	295,3
87	Gạch ốp lát	Gạch Granite men mờ; Mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006	m2					200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0
88	Gạch ốp lát	Gạch Granite men nhám; Mã số: 4040CLG001, 4040CLG002, 4040DASONTRA001LA, 4040GREENERY002, 4040GREENERY003, 4040GREENERY004, 4040GREENERY005, COTTOLA	m2					196,2	196,2	196,2	196,2	196,2	196,2	196,2	196,2	196,2
89	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain mờ; Mã số: 4040THACHANH001, 4040THACHANH002, 4040THACHANH007, 4040THACHANH004, 4040THACHANH006, 4040THACHANH008	m2					215,8	215,8	215,8	215,8	215,8	215,8	215,8	215,8	215,8
90	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain Nhám; Mã số: 4040GECKO001,4040GECKO002, 4040GECKO003, 4040GECKO004	m2					224,0	224,0	224,0	224,0	224,0	224,0	224,0	224,0	224,0
91	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain mờ ; Mã số: 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY002, 3060PHUQUY003, 3060PHUQUY004	m2					250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0
92	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng; Mã số: 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP	m2					220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0
93	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain mờ ; Mã số: 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005	m2					220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
94	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain mờ Mã số: 3060SAHARA005,3060SAHARA006, 3060SAHARA007, 3060SAHARA-008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA010 3060SAHARA011, 3060SAHARA012, 3060TAYBAC011QN, 3060TAYBAC012QN	m2					250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0
95	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain nhám; Mã số: 3060GECKO001,3060GECKO002, 3060GECKO003, 3060GECKO004, 3060GECKO005, 3060GECKO006 3060GECKO007, 3060GECKO008, 3060GECKO009	m2					299,1	299,1	299,1	299,1	299,1	299,1	299,1	299,1	299,1
96	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain mờ đồng chất; Mã số: 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005	m2					359,4	359,4	359,4	359,4	359,4	359,4	359,4	359,4	359,4
97	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng: Mã số: DTD6060HAIVAN001-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP, DTD6060TRUONGSON003-FP, DTD6060TRUONGSON004-FP, DTD6060TRUONGSON005-FP, DTD6060TRUONGSON007-FP, DTD6060CARARAS002-FP	m2					257,8	257,8	257,8	257,8	257,8	257,8	257,8	257,8	257,8
98	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng 2 da; Mã số: 6060DB006, 6060DB014, 6060DB032	m2					288,9	288,9	288,9	288,9	288,9	288,9	288,9	288,9	288,9
99	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng 2 da; Mã số: 6060DB038, 6060DB034, 6060MARMOL002	m2					308,3	308,3	308,3	308,3	308,3	308,3	308,3	308,3	308,3
100	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng kiếng; Mã số: 6060MARMOL005	m2					327,8	327,8	327,8	327,8	327,8	327,8	327,8	327,8	327,8
101	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng kiếng; Mã số: 6060PLATINUM001, 6060PLATINUM002, 6060PLATINUM003, 6060PLATINUM004	m2					418,1	418,1	418,1	418,1	418,1	418,1	418,1	418,1	418,1
102	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain mờ kháng khuẩn; Mã số: 8080NAPOLEON005-H+, 8080NAPOLEON006-H+, 8080NAPOLEON009-H+ DTD8080NAPOLEON003-H+, DTD8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON005-H+, 8080NAPOLEON006-H+, 8080NAPOLEON007-H+	m2					314,1	314,1	314,1	314,1	314,1	314,1	314,1	314,1	314,1

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
103	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain kháng khuẩn; Mã số: DTD8080TRUONGSON001-FP-H+, DTD8080TRUONGSON002-FP-H+, DTD8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN005-FP-H+, 8080CARARAS001-FP-H+	m2					344,6	344,6	344,6	344,6	344,6	344,6	344,6	344,6	344,6
104	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng kiếng; Mã số: 8080DB100, 8080DB006	m2					359,4	359,4	359,4	359,4	359,4	359,4	359,4	359,4	359,4
105	Gạch ốp lát	Gạch Granite bóng kiếng; Mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m2					431,7	431,7	431,7	431,7	431,7	431,7	431,7	431,7	431,7
106	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng kiếng; Mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM002, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	m2					600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0
107	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng kiếng; Mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m2					572,8	572,8	572,8	572,8	572,8	572,8	572,8	572,8	572,8
108	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain mờ kháng khuẩn; Mã số: 100ROME002-H+, 100ROME003-H+	m2					500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0
109	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng kiếng kháng khuẩn; Mã số: 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120SNOW001-FP-H+,	m2					546,3	546,3	546,3	546,3	546,3	546,3	546,3	546,3	546,3
110	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng kiếng kháng khuẩn; Mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+	m2					666,6	666,6	666,6	666,6	666,6	666,6	666,6	666,6	666,6
111	Gạch ốp lát	Ngói gốm trắng men_Ngói lợp chính mã số TITAN	m2					24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5
112	Gạch ốp lát	Ngói gốm trắng men_Ngói rìa mã số TITAN	m2					37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5
113	Gạch ốp lát	Ngói gốm trắng men_Ngói cuối rìa mã số TITAN	m2					62,5	62,5	62,5	62,5	62,5	62,5	62,5	62,5	62,5
114	Gạch ốp lát	Ngói gốm trắng men_Ngói nóc cỏ gò mã số TITAN	m2					36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4
115	Gạch ốp lát	Ngói gốm trắng men_Ngói ốp cuối nóc trái mã số TITAN	m2					63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6
116	Gạch ốp lát	Ngói gốm trắng men_Ngói ốp cuối nóc phải mã số TITAN	m2					63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6
117	Gạch ốp lát	Ngói gốm trắng men_Ngói chạc ba mã số TITAN	m2					166,7	166,7	166,7	166,7	166,7	166,7	166,7	166,7	166,7
118	Gạch ốp lát	Ngói gốm trắng men_Ngói chạc 4 mã số TITAN	m2					203,7	203,7	203,7	203,7	203,7	203,7	203,7	203,7	203,7
119	Gạch ốp lát	Ngói gốm trắng men_Ngói lợp chính mã số: ALPHA	m2					39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0
120	Gạch ốp lát	Ngói gốm trắng men_Ngói nóc cỏ gò mã số: ALPHA	m2					49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8
121	Gạch ốp lát	Ngói gốm trắng men_Ngói ốp cuối nóc trái mã số: ALPHA	m2					87,1	87,1	87,1	87,1	87,1	87,1	87,1	87,1	87,1
122	Gạch ốp lát	Ngói gốm trắng men_Ngói ốp cuối nóc phải mã số: ALPHA	m2					87,1	87,1	87,1	87,1	87,1	87,1	87,1	87,1	87,1

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
123	Gạch ốp lát	Ngói gốm trắng men_Ngói chạc ba mã số: ALPHA	m2					228,3	228,3	228,3	228,3	228,3	228,3	228,3	228,3	228,3
124	Gạch ốp lát	Ngói gốm trắng men_Ngói chạc 4 mã số: ALPHA	m2					279,1	279,1	279,1	279,1	279,1	279,1	279,1	279,1	279,1
		Gạch VIGLACERA		TCVN 13113:2020; QCVN 16:2019/BXD	Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 41/VIKD-DA ngày 23/3/2023 của Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA								
125	Gạch ốp lát	Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 30x60cm	m ²					327,0	327,0	327,0	327,0	327,0	327,0	327,0	327,0	327,0
126	Gạch ốp lát	Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 40x80cm	m ²					394,0	394,0	394,0	394,0	394,0	394,0	394,0	394,0	394,0
127	Gạch ốp lát	Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm	m ²					317,0	317,0	317,0	317,0	317,0	317,0	317,0	317,0	317,0
128	Gạch ốp lát	Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm	m ²					385,0	385,0	385,0	385,0	385,0	385,0	385,0	385,0	385,0
129	Gạch ốp lát	Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x120cm	m ²					603,0	603,0	603,0	603,0	603,0	603,0	603,0	603,0	603,0
130	Gạch ốp lát	Gạch Granite khô lớn 100x100cm	m ²					638,0	638,0	638,0	638,0	638,0	638,0	638,0	638,0	638,0
131	Gạch ốp lát	Gạch Granite khô lớn 120x120cm	m ²					760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0
132	Gạch ốp lát	Gạch Granite giả gỗ, kích thước 20x120cm	m ²					578,0	578,0	578,0	578,0	578,0	578,0	578,0	578,0	578,0
133	Gạch ốp lát	Gạch Granite giả gỗ, kích thước 20x100cm	m ²					540,0	540,0	540,0	540,0	540,0	540,0	540,0	540,0	540,0
134	Gạch ốp lát	Gạch Granite giả gỗ, kích thước 15x90cm	m ²					500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0
135	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x45cm	m ²					183,0	183,0	183,0	183,0	183,0	183,0	183,0	183,0	183,0
136	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x60cm	m ²					211,0	211,0	211,0	211,0	211,0	211,0	211,0	211,0	211,0
		Gạch PRIME		TCVN 13113:2020; QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH MTV TM&XNK PRIME	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 129/2024/VPĐD ngày 02/01/2024 Prime Trade INC - Văn phòng đại diện TPHCM								
137	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m ²					100	100	100	100	100	100	100	100	100
138	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	m ²					253	253	253	253	253	253	253	253	253
139	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm	m ²					202	202	202	202	202	202	202	202	202
140	Gạch ốp lát	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	m ²					263	263	263	263	263	263	263	263	263
141	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm	m ²					150	150	150	150	150	150	150	150	150
142	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ, nhóm BIb 40x40cm	m ²					160	160	160	160	160	160	160	160	160
143	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m ²					102	102	102	102	102	102	102	102	102
144	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²					134	134	134	134	134	134	134	134	134
145	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m ²					274	274	274	274	274	274	274	274	274

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
146	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m ²					199	199	199	199	199	199	199	199	199
147	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²					100	100	100	100	100	100	100	100	100
148	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²					195	195	195	195	195	195	195	195	195
149	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m ²					98	98	98	98	98	98	98	98	98
150	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²					156	156	156	156	156	156	156	156	156
151	Gạch ốp lát	Gạch ceramic, khuôn di hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²					212	212	212	212	212	212	212	212	212
152	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	m ²					123	123	123	123	123	123	123	123	123
153	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	m ²					112	112	112	112	112	112	112	112	112
154	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	m ²					161	161	161	161	161	161	161	161	161
155	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	m ²					180	180	180	180	180	180	180	180	180
156	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm	m ²					215	215	215	215	215	215	215	215	215
157	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm	m ²					210	210	210	210	210	210	210	210	210
158	Gạch ốp lát	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m ²					243	243	243	243	243	243	243	243	243
159	Gạch ốp lát	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m ²					274	274	274	274	274	274	274	274	274
160	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm	m ²					375	375	375	375	375	375	375	375	375
161	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm	m ²					375	375	375	375	375	375	375	375	375
162	Gạch ốp lát	Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIa 30x60cm	m ²					227	227	227	227	227	227	227	227	227
163	Gạch ốp lát	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	m ²					305	305	305	305	305	305	305	305	305
164	Gạch ốp lát	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	m ²					385	385	385	385	385	385	385	385	385
165	Gạch ốp lát	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	m ²					316	316	316	316	316	316	316	316	316
166	Gạch ốp lát	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	m ²					294	294	294	294	294	294	294	294	294
167	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm	m ²					540	540	540	540	540	540	540	540	540
168	Gạch ốp lát	Gạch porcelain các hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm	m ²					580	580	580	580	580	580	580	580	580
169	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	m ²					621	621	621	621	621	621	621	621	621

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
170	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm B1a 60x120cm	m ²					696	696	696	696	696	696	696	696	696
171	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm B1a 80x80cm	m ²					439	439	439	439	439	439	439	439	439
172	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm B1a 80x120cm	m ²					1.011	1.011	1.011	1.011	1.011	1.011	1.011	1.011	1.011
173	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80x120cm	m ²					952	952	952	952	952	952	952	952	952
174	Gạch ốp lát	Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch ...) nhóm B1a 60x60cm	m ²					337	337	337	337	337	337	337	337	337
175	Gạch ốp lát	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80x80cm	m ²					350	350	350	350	350	350	350	350	350
176	Gạch ốp lát	Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²					109	109	109	109	109	109	109	109	109
177	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²					124	124	124	124	124	124	124	124	124
178	Gạch ốp lát	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²					141	141	141	141	141	141	141	141	141
179	Gạch ốp lát	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²					146	146	146	146	146	146	146	146	146
180	Gạch ốp lát	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²					114	114	114	114	114	114	114	114	114
181	Gạch ốp lát	Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²					109	109	109	109	109	109	109	109	109
182	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m ²					105	105	105	105	105	105	105	105	105
		Dây cáp điện CADIVI			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Đóng bó theo Công văn số 7138/CV-KKDDTT ngày 23/10/2024 của Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam								
183	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi –VC-0,50 (F 0,80) - 300/500 V (ruột đồng)	mét	TCVN 6610-3				2,25	2,25	2,25	2,25	2,25	2,25	2,25	2,25	2,25
184	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi –VC-1,00 (F1,13) - 300/500 V (ruột đồng)	mét	TCVN 6610-3				3,73	3,73	3,73	3,73	3,73	3,73	3,73	3,73	3,73
185	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV (ruột đồng)	mét	TC AS/NZS 5000.1				4,26	4,26	4,26	4,26	4,26	4,26	4,26	4,26	4,26
186	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV (ruột đồng)	mét	TC AS/NZS 5000.1				6,02	6,02	6,02	6,02	6,02	6,02	6,02	6,02	6,02
187	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 Kv (ruột đồng)	mét	TC AS/NZS 5000.1				7,71	7,71	7,71	7,71	7,71	7,71	7,71	7,71	7,71
188	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV (ruột đồng)	mét	TC AS/NZS 5000.1				10,99	10,99	10,99	10,99	10,99	10,99	10,99	10,99	10,99

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
189	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV(ruột đồng)	mét	TC AS/NZS 5000.1				17,82	17,82	17,82	17,82	17,82	17,82	17,82	17,82	17,82
190	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - VCmo-2x1-(2x32/0,2)- 300/500V (ruột đồng)	mét	TCVN 6610-5				8,86	8,86	8,86	8,86	8,86	8,86	8,86	8,86	8,86
191	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)- 300/500V (ruột đồng)	mét	TCVN 6610-5				12,48	12,48	12,48	12,48	12,48	12,48	12,48	12,48	12,48
192	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)- 300/500V (ruột đồng)	mét	TCVN 6610-5				45,42	45,42	45,42	45,42	45,42	45,42	45,42	45,42	45,42
193	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	mét	TC AS/NZS 5000.1				5,72	5,72	5,72	5,72	5,72	5,72	5,72	5,72	5,72
194	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	mét	TC AS/NZS 5000.1				9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32
195	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - CV-10 (7/1,35)-0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	mét	TC AS/NZS 5000.1				34,30	34,30	34,30	34,30	34,30	34,30	34,30	34,30	34,30
196	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi -CV-50-0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	mét	TC AS/NZS 5000.1				155,02	155,02	155,02	155,02	155,02	155,02	155,02	155,02	155,02
197	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - CV-240-0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	mét	TC AS/NZS 5000.1				778,89	778,89	778,89	778,89	778,89	778,89	778,89	778,89	778,89
198	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - CV-300-0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	mét	TC AS/NZS 5000.1				976,96	976,96	976,96	976,96	976,96	976,96	976,96	976,96	976,96
199	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - CVV-1 (1x7/0,425) –0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				6,40	6,40	6,40	6,40	6,40	6,40	6,40	6,40	6,40
200	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - CVV-1,5 (1x7/0,52) –0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				8,21	8,21	8,21	8,21	8,21	8,21	8,21	8,21	8,21
201	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi -CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				24,31	24,31	24,31	24,31	24,31	24,31	24,31	24,31	24,31
202	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - CVV-25–0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				87,34	87,34	87,34	87,34	87,34	87,34	87,34	87,34	87,34
203	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - CVV-50 –0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				161,81	161,81	161,81	161,81	161,81	161,81	161,81	161,81	161,81
204	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi -CVV-95 - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				316,00	316,00	316,00	316,00	316,00	316,00	316,00	316,00	316,00
205	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - CVV-150 - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				488,84	488,84	488,84	488,84	488,84	488,84	488,84	488,84	488,84
206	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – CVV-2x1,5 (2x7/0,52)– 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 6610-4				18,34	18,34	18,34	18,34	18,34	18,34	18,34	18,34	18,34
207	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – CVV-2x4 (2x7/0,85)–300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 6610-4				38,93	38,93	38,93	38,93	38,93	38,93	38,93	38,93	38,93

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
208	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – CVV-2x10 (2x7/1,35)–300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 6610-4				86,83	86,83	86,83	86,83	86,83	86,83	86,83	86,83	86,83
209	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – CVV-3x1,5 (3x7/0,52) –300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 6610-4				24,21	24,21	24,21	24,21	24,21	24,21	24,21	24,21	24,21
210	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi –CVV-3x6 (3x7/0,67) – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 6610-4				35,84	35,84	35,84	35,84	35,84	35,84	35,84	35,84	35,84
211	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – CVV-4x1,5 (3x7/1,04) –300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 6610-4				74,78	74,78	74,78	74,78	74,78	74,78	74,78	74,78	74,78
212	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – CVV-4x2,5 (4x7/0,52) –300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 6610-4				30,80	30,80	30,80	30,80	30,80	30,80	30,80	30,80	30,80
213	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – CVV-4x2,5 (4x7/0,67) –300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 6610-4				45,63	45,63	45,63	45,63	45,63	45,63	45,63	45,63	45,63
214	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi -CVV-2x16-0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				134,62	134,62	134,62	134,62	134,62	134,62	134,62	134,62	134,62
215	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - CVV-2x25 –0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				195,19	195,19	195,19	195,19	195,19	195,19	195,19	195,19	195,19
216	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - CVV-2x150 –0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				1.021,76	1.021,76	1.021,76	1.021,76	1.021,76	1.021,76	1.021,76	1.021,76	1.021,76
217	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - CVV-2x185 –0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				1.271,84	1.271,84	1.271,84	1.271,84	1.271,84	1.271,84	1.271,84	1.271,84	1.271,84
218	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - CVV-2x185 –0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				186,33	186,33	186,33	186,33	186,33	186,33	186,33	186,33	186,33
219	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - CVV-3x50 –0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				502,02	502,02	502,02	502,02	502,02	502,02	502,02	502,02	502,02
220	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - CVV-3x95 –0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				975,72	975,72	975,72	975,72	975,72	975,72	975,72	975,72	975,72
221	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - CVV-3x120 –0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				1.263,09	1.263,09	1.263,09	1.263,09	1.263,09	1.263,09	1.263,09	1.263,09	1.263,09
222	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - CVV-4x16 –0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				239,17	239,17	239,17	239,17	239,17	239,17	239,17	239,17	239,17
223	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - CVV-4x25 –0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				361,84	361,84	361,84	361,84	361,84	361,84	361,84	361,84	361,84
224	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - CVV-4x25 –0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				661,47	661,47	661,47	661,47	661,47	661,47	661,47	661,47	661,47
225	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - CVV-4x120 –0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				1.673,44	1.673,44	1.673,44	1.673,44	1.673,44	1.673,44	1.673,44	1.673,44	1.673,44

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
226	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - CVV-4x185 -0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				2.487,04	2.487,04	2.487,04	2.487,04	2.487,04	2.487,04	2.487,04	2.487,04	2.487,04
227	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - CVV-3x16+1x10 -0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				224,85	224,85	224,85	224,85	224,85	224,85	224,85	224,85	224,85
228	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				331,15	331,15	331,15	331,15	331,15	331,15	331,15	331,15	331,15
229	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi -CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				588,65	588,65	588,65	588,65	588,65	588,65	588,65	588,65	588,65
230	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				1.135,47	1.135,47	1.135,47	1.135,47	1.135,47	1.135,47	1.135,47	1.135,47	1.135,47
231	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				1.497,62	1.497,62	1.497,62	1.497,62	1.497,62	1.497,62	1.497,62	1.497,62	1.497,62
232	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- CVV/DATA-25- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				119,79	119,79	119,79	119,79	119,79	119,79	119,79	119,79	119,79
233	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- CVV/DATA-50- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				200,75	200,75	200,75	200,75	200,75	200,75	200,75	200,75	200,75
234	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- CVV/DATA-95- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				359,06	359,06	359,06	359,06	359,06	359,06	359,06	359,06	359,06
235	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- CVV/DATA-240- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				859,54	859,54	859,54	859,54	859,54	859,54	859,54	859,54	859,54
236	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				61,70	61,70	61,70	61,70	61,70	61,70	61,70	61,70	61,70
237	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				108,05	108,05	108,05	108,05	108,05	108,05	108,05	108,05	108,05
238	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				375,02	375,02	375,02	375,02	375,02	375,02	375,02	375,02	375,02
239	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - CVV/DSTA-2x150- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				1.105,81	1.105,81	1.105,81	1.105,81	1.105,81	1.105,81	1.105,81	1.105,81	1.105,81
240	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				101,35	101,35	101,35	101,35	101,35	101,35	101,35	101,35	101,35

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
241	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				208,27	208,27	208,27	208,27	208,27	208,27	208,27	208,27	208,27
242	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				534,26	534,26	534,26	534,26	534,26	534,26	534,26	534,26	534,26
243	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				1.980,38	1.980,38	1.980,38	1.980,38	1.980,38	1.980,38	1.980,38	1.980,38	1.980,38
244	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-CVV/DSTA-3x4+1x2,5- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				89,61	89,61	89,61	89,61	89,61	89,61	89,61	89,61	89,61
245	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				250,60	250,60	250,60	250,60	250,60	250,60	250,60	250,60	250,60
246	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				628,51	628,51	628,51	628,51	628,51	628,51	628,51	628,51	628,51
247	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-CVV/DSTA -3x240+1x120 - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				3.107,51	3.107,51	3.107,51	3.107,51	3.107,51	3.107,51	3.107,51	3.107,51	3.107,51
248	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Cadivi C-10 (TCVN)	mét	TCVN - 5064				31,92	31,92	31,92	31,92	31,92	31,92	31,92	31,92	31,92
249	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Cadivi C-50 (TCVN)	mét	TCVN - 5064				159,16	159,16	159,16	159,16	159,16	159,16	159,16	159,16	159,16
250	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi – DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				52,43	52,43	52,43	52,43	52,43	52,43	52,43	52,43	52,43
251	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi –DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				105,37	105,37	105,37	105,37	105,37	105,37	105,37	105,37	105,37
252	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi – DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				283,56	283,56	283,56	283,56	283,56	283,56	283,56	283,56	283,56
253	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				19,37	19,37	19,37	19,37	19,37	19,37	19,37	19,37	19,37
254	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - DVV-10x2,5 (10x7/0,67) -0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				104,75	104,75	104,75	104,75	104,75	104,75	104,75	104,75	104,75
255	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - DVV-19x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				299,94	299,94	299,94	299,94	299,94	299,94	299,94	299,94	299,94
256	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - DVV-37x2,5 (37x7/0,67) -0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				368,53	368,53	368,53	368,53	368,53	368,53	368,53	368,53	368,53

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
257	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu -DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				36,67	36,67	36,67	36,67	36,67	36,67	36,67	36,67	36,67
258	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu -DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				102,79	102,79	102,79	102,79	102,79	102,79	102,79	102,79	102,79
259	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67)-0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1				325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27
260	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo Cadivi -CX1V/WBC-95-12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-2				376,98	376,98	376,98	376,98	376,98	376,98	376,98	376,98	376,98
261	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo Cadivi -CX1V/WBC-95-12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-2				886,93	886,93	886,93	886,93	886,93	886,93	886,93	886,93	886,93
262	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại -CXV/SE-DSTA-3x50- 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2				941,73	941,73	941,73	941,73	941,73	941,73	941,73	941,73	941,73
263	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại -CXV/SE-DSTA-3x400- 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2				4.781,05	4.781,05	4.781,05	4.781,05	4.781,05	4.781,05	4.781,05	4.781,05	4.781,05
264	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - AV-16-0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	mét	AS/NZS 5000.1				7,31	7,31	7,31	7,31	7,31	7,31	7,31	7,31	7,31
265	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - AV-35-0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	mét	AS/NZS 5000.1				13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42
266	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - AV-120-0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	mét	AS/NZS 5000.1				41,87	41,87	41,87	41,87	41,87	41,87	41,87	41,87	41,87
267	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - AV-500-0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	mét	AS/NZS 5000.1				166,42	166,42	166,42	166,42	166,42	166,42	166,42	166,42	166,42
268	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi-ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	mét	TCVN 5064				17,60	17,60	17,60	17,60	17,60	17,60	17,60	17,60	17,60
269	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi-ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	mét	TCVN 5064				34,09	34,09	34,09	34,09	34,09	34,09	34,09	34,09	34,09
270	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi-ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	mét	TCVN 5064				84,87	84,87	84,87	84,87	84,87	84,87	84,87	84,87	84,87
271	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi -LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	mét	TCVN 6447/AS 3560				40,92	40,92	40,92	40,92	40,92	40,92	40,92	40,92	40,92
272	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện Cadivi - Ổng luồn tròn F16 dài 2,9m	mét	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21				22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87
273	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện Cadivi - Ổng luồn cứng F16-1250N-CA16H dài 2,9m	mét	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21				26,54	26,54	26,54	26,54	26,54	26,54	26,54	26,54	26,54

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
274	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện Cadivi - Ổng luồn đàn hồi CAF-16 dài 50m	mét	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22				213,79	213,79	213,79	213,79	213,79	213,79	213,79	213,79	213,79
275	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện Cadivi - Ổng luồn đàn hồi CAF-20 dài 50m	mét	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22				296,91	296,91	296,91	296,91	296,91	296,91	296,91	296,91	296,91
276	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C				93,83	93,83	93,83	93,83	93,83	93,83	93,83	93,83	93,83
277	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C				815,14	815,14	815,14	815,14	815,14	815,14	815,14	815,14	815,14
278	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	mét	TC EN 50618				22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04
279	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	mét	TC EN 50618				31,42	31,42	31,42	31,42	31,42	31,42	31,42	31,42	31,42
280	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	mét	TC EN 50618				999,62	999,62	999,62	999,62	999,62	999,62	999,62	999,62	999,62
		Dây cáp điện DAPHACO			Công ty CP dây cáp điện DAPHACO	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 20,01/ĐKG ngày 07/2/2025 của Công ty CP dây cáp điện DAPHACO								
		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)														
281	Vật tư ngành điện	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	mét					2,06	2,06	2,06	2,06	2,06	2,06	2,06	2,06	2,06
282	Vật tư ngành điện	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	mét					2,86	2,86	2,86	2,86	2,86	2,86	2,86	2,86	2,86
283	Vật tư ngành điện	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	mét					3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)														
284	Vật tư ngành điện	VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	mét					5,38	5,38	5,38	5,38	5,38	5,38	5,38	5,38	5,38
285	Vật tư ngành điện	VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	mét					8,62	8,62	8,62	8,62	8,62	8,62	8,62	8,62	8,62
286	Vật tư ngành điện	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	mét					13,33	13,33	13,33	13,33	13,33	13,33	13,33	13,33	13,33
287	Vật tư ngành điện	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	mét					20,19	20,19	20,19	20,19	20,19	20,19	20,19	20,19	20,19
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)														
288	Vật tư ngành điện	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	mét					6,76	6,76	6,76	6,76	6,76	6,76	6,76	6,76	6,76
289	Vật tư ngành điện	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	mét					8,47	8,47	8,47	8,47	8,47	8,47	8,47	8,47	8,47
290	Vật tư ngành điện	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	mét					11,94	11,94	11,94	11,94	11,94	11,94	11,94	11,94	11,94
291	Vật tư ngành điện	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	mét					19,23	19,23	19,23	19,23	19,23	19,23	19,23	19,23	19,23
292	Vật tư ngành điện	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	mét					29,06	29,06	29,06	29,06	29,06	29,06	29,06	29,06	29,06
293	Vật tư ngành điện	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	mét					43,44	43,44	43,44	43,44	43,44	43,44	43,44	43,44	43,44

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)														
294	Vật tư ngành điện	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	mét					7,63	7,63	7,63	7,63	7,63	7,63	7,63	7,63	7,63
295	Vật tư ngành điện	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) -	mét					9,42	9,42	9,42	9,42	9,42	9,42	9,42	9,42	9,42
296	Vật tư ngành điện	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	mét					13,24	13,24	13,24	13,24	13,24	13,24	13,24	13,24	13,24
297	Vật tư ngành điện	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	mét					21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09
298	Vật tư ngành điện	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	mét					31,48	31,48	31,48	31,48	31,48	31,48	31,48	31,48	31,48
299	Vật tư ngành điện	VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	mét					46,63	46,63	46,63	46,63	46,63	46,63	46,63	46,63	46,63
	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)														
300	Vật tư ngành điện	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	mét					3,98	3,98	3,98	3,98	3,98	3,98	3,98	3,98	3,98
301	Vật tư ngành điện	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	mét					5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48
302	Vật tư ngành điện	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	mét					8,95	8,95	8,95	8,95	8,95	8,95	8,95	8,95	8,95
303	Vật tư ngành điện	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	mét					13,55	13,55	13,55	13,55	13,55	13,55	13,55	13,55	13,55
304	Vật tư ngành điện	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	mét					19,88	19,88	19,88	19,88	19,88	19,88	19,88	19,88	19,88
305	Vật tư ngành điện	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	mét					32,94	32,94	32,94	32,94	32,94	32,94	32,94	32,94	32,94
306	Vật tư ngành điện	CV-16 - 0,6/1kV	mét					50,16	50,16	50,16	50,16	50,16	50,16	50,16	50,16	50,16
307	Vật tư ngành điện	CV-25 - 0,6/1kV	mét					79,10	79,10	79,10	79,10	79,10	79,10	79,10	79,10	79,10
308	Vật tư ngành điện	CV-35 - 0,6/1kV	mét					109,46	109,46	109,46	109,46	109,46	109,46	109,46	109,46	109,46
309	Vật tư ngành điện	CV-50 - 0,6/1kV	mét					149,75	149,75	149,75	149,75	149,75	149,75	149,75	149,75	149,75
310	Vật tư ngành điện	CV-70 - 0,6/1kV	mét					213,63	213,63	213,63	213,63	213,63	213,63	213,63	213,63	213,63
311	Vật tư ngành điện	CV-95 - 0,6/1kV	mét					295,42	295,42	295,42	295,42	295,42	295,42	295,42	295,42	295,42
312	Vật tư ngành điện	CV-120 - 0,6/1kV	mét					384,76	384,76	384,76	384,76	384,76	384,76	384,76	384,76	384,76
313	Vật tư ngành điện	CV-150 - 0,6/1kV	mét					459,89	459,89	459,89	459,89	459,89	459,89	459,89	459,89	459,89
314	Vật tư ngành điện	CV-185 - 0,6/1kV	mét					574,22	574,22	574,22	574,22	574,22	574,22	574,22	574,22	574,22
315	Vật tư ngành điện	CV-240 - 0,6/1kV	mét					752,42	752,42	752,42	752,42	752,42	752,42	752,42	752,42	752,42
316	Vật tư ngành điện	CV-300 - 0,6/1kV	mét					943,76	943,76	943,76	943,76	943,76	943,76	943,76	943,76	943,76
317	Vật tư ngành điện	CV-400 - 0,6/1kV	mét					1.203,76	1.203,76	1.203,76	1.203,76	1.203,76	1.203,76	1.203,76	1.203,76	1.203,76
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)														
318	Vật tư ngành điện	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	mét					17,72	17,72	17,72	17,72	17,72	17,72	17,72	17,72	17,72
319	Vật tư ngành điện	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	mét					25,97	25,97	25,97	25,97	25,97	25,97	25,97	25,97	25,97
320	Vật tư ngành điện	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	mét					37,61	37,61	37,61	37,61	37,61	37,61	37,61	37,61	37,61
321	Vật tư ngành điện	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	mét					51,94	51,94	51,94	51,94	51,94	51,94	51,94	51,94	51,94
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)														
322	Vật tư ngành điện	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	mét					23,38	23,38	23,38	23,38	23,38	23,38	23,38	23,38	23,38

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
323	Vật tư ngành điện	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	mét					34,63	34,63	34,63	34,63	34,63	34,63	34,63	34,63	34,63
324	Vật tư ngành điện	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	mét					50,75	50,75	50,75	50,75	50,75	50,75	50,75	50,75	50,75
325	Vật tư ngành điện	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	mét					72,24	72,24	72,24	72,24	72,24	72,24	72,24	72,24	72,24
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)														
326	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	mét					57,81	57,81	57,81	57,81	57,81	57,81	57,81	57,81	57,81
327	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	mét					74,53	74,53	74,53	74,53	74,53	74,53	74,53	74,53	74,53
328	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	mét					102,58	102,58	102,58	102,58	102,58	102,58	102,58	102,58	102,58
329	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	mét					144,97	144,97	144,97	144,97	144,97	144,97	144,97	144,97	144,97
330	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	mét					212,24	212,24	212,24	212,24	212,24	212,24	212,24	212,24	212,24
331	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	mét					279,59	279,59	279,59	279,59	279,59	279,59	279,59	279,59	279,59
332	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	mét					364,47	364,47	364,47	364,47	364,47	364,47	364,47	364,47	364,47
333	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	mét					503,86	503,86	503,86	503,86	503,86	503,86	503,86	503,86	503,86
334	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	mét					682,37	682,37	682,37	682,37	682,37	682,37	682,37	682,37	682,37
335	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	mét					910,92	910,92	910,92	910,92	910,92	910,92	910,92	910,92	910,92
336	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	mét					1.077,78	1.077,78	1.077,78	1.077,78	1.077,78	1.077,78	1.077,78	1.077,78	1.077,78
337	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	mét					1.332,40	1.332,40	1.332,40	1.332,40	1.332,40	1.332,40	1.332,40	1.332,40	1.332,40
338	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	mét					1.722,85	1.722,85	1.722,85	1.722,85	1.722,85	1.722,85	1.722,85	1.722,85	1.722,85
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)														
339	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	mét					89,75	89,75	89,75	89,75	89,75	89,75	89,75	89,75	89,75
340	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	mét					115,22	115,22	115,22	115,22	115,22	115,22	115,22	115,22	115,22
341	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	mét					173,93	173,93	173,93	173,93	173,93	173,93	173,93	173,93	173,93
342	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	mét					252,83	252,83	252,83	252,83	252,83	252,83	252,83	252,83	252,83
343	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	mét					376,71	376,71	376,71	376,71	376,71	376,71	376,71	376,71	376,71
344	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	mét					505,56	505,56	505,56	505,56	505,56	505,56	505,56	505,56	505,56
345	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	mét					680,48	680,48	680,48	680,48	680,48	680,48	680,48	680,48	680,48
346	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	mét					953,71	953,71	953,71	953,71	953,71	953,71	953,71	953,71	953,71
347	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	mét					1.334,29	1.334,29	1.334,29	1.334,29	1.334,29	1.334,29	1.334,29	1.334,29	1.334,29
348	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	mét					1.729,11	1.729,11	1.729,11	1.729,11	1.729,11	1.729,11	1.729,11	1.729,11	1.729,11
349	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	mét					2.058,46	2.058,46	2.058,46	2.058,46	2.058,46	2.058,46	2.058,46	2.058,46	2.058,46
350	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	mét					2.550,08	2.550,08	2.550,08	2.550,08	2.550,08	2.550,08	2.550,08	2.550,08	2.550,08
351	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	mét					3.324,10	3.324,10	3.324,10	3.324,10	3.324,10	3.324,10	3.324,10	3.324,10	3.324,10

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)														
352	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	mét					84,47	84,47	84,47	84,47	84,47	84,47	84,47	84,47	84,47
353	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	mét					108,36	108,36	108,36	108,36	108,36	108,36	108,36	108,36	108,36
354	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	mét					159,60	159,60	159,60	159,60	159,60	159,60	159,60	159,60	159,60
355	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	mét					238,50	238,50	238,50	238,50	238,50	238,50	238,50	238,50	238,50
356	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét					345,26	345,26	345,26	345,26	345,26	345,26	345,26	345,26	345,26
357	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét					442,08	442,08	442,08	442,08	442,08	442,08	442,08	442,08	442,08
358	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	mét					473,12	473,12	473,12	473,12	473,12	473,12	473,12	473,12	473,12
359	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	mét					605,96	605,96	605,96	605,96	605,96	605,96	605,96	605,96	605,96
360	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét					638,49	638,49	638,49	638,49	638,49	638,49	638,49	638,49	638,49
361	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	mét					843,86	843,86	843,86	843,86	843,86	843,86	843,86	843,86	843,86
362	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét					884,46	884,46	884,46	884,46	884,46	884,46	884,46	884,46	884,46
363	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét					1.176,98	1.176,98	1.176,98	1.176,98	1.176,98	1.176,98	1.176,98	1.176,98	1.176,98
364	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét					1.246,84	1.246,84	1.246,84	1.246,84	1.246,84	1.246,84	1.246,84	1.246,84	1.246,84
365	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét					1.547,03	1.547,03	1.547,03	1.547,03	1.547,03	1.547,03	1.547,03	1.547,03	1.547,03
366	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	mét					1.634,58	1.634,58	1.634,58	1.634,58	1.634,58	1.634,58	1.634,58	1.634,58	1.634,58
367	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	mét					1.844,63	1.844,63	1.844,63	1.844,63	1.844,63	1.844,63	1.844,63	1.844,63	1.844,63
368	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét					1.932,49	1.932,49	1.932,49	1.932,49	1.932,49	1.932,49	1.932,49	1.932,49	1.932,49
369	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	mét					2.250,97	2.250,97	2.250,97	2.250,97	2.250,97	2.250,97	2.250,97	2.250,97	2.250,97
370	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét					2.404,62	2.404,62	2.404,62	2.404,62	2.404,62	2.404,62	2.404,62	2.404,62	2.404,62
371	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét					3.011,56	3.011,56	3.011,56	3.011,56	3.011,56	3.011,56	3.011,56	3.011,56	3.011,56
372	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	mét					3.104,70	3.104,70	3.104,70	3.104,70	3.104,70	3.104,70	3.104,70	3.104,70	3.104,70
373	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	mét					3.230,66	3.230,66	3.230,66	3.230,66	3.230,66	3.230,66	3.230,66	3.230,66	3.230,66
		Dây cáp điện Việt Thái			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái	Giao đến công trình		Công bố theo Công văn số 109/2024/CV-VT ngày 01/3/2024 của Công ty CP dây cáp điện Việt Thái								
374	Vật tư ngành điện	Dây điện VCcmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	m					4,07	4,07	4,07	4,07	4,07	4,07	4,07	4,07	4,07
375	Vật tư ngành điện	Dây điện VCcmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	m					5,72	5,72	5,72	5,72	5,72	5,72	5,72	5,72	5,72
376	Vật tư ngành điện	Dây điện VCcmd 2x1mm2 0.6/1kV	m					7,37	7,37	7,37	7,37	7,37	7,37	7,37	7,37	7,37
377	Vật tư ngành điện	Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m					10,45	10,45	10,45	10,45	10,45	10,45	10,45	10,45	10,45
378	Vật tư ngành điện	Dây điện VCcmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	m					16,94	16,94	16,94	16,94	16,94	16,94	16,94	16,94	16,94
379	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	m					6,71	6,71	6,71	6,71	6,71	6,71	6,71	6,71	6,71
380	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	m					8,47	8,47	8,47	8,47	8,47	8,47	8,47	8,47	8,47
381	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	m					11,88	11,88	11,88	11,88	11,88	11,88	11,88	11,88	11,88
382	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	m					19,14	19,14	19,14	19,14	19,14	19,14	19,14	19,14	19,14

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
383	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m					28,93	28,93	28,93	28,93	28,93	28,93	28,93	28,93	28,93
384	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m					43,23	43,23	43,23	43,23	43,23	43,23	43,23	43,23	43,23
385	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	m					6,71	6,71	6,71	6,71	6,71	6,71	6,71	6,71	6,71
386	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	m					9,35	9,35	9,35	9,35	9,35	9,35	9,35	9,35	9,35
387	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	m					13,09	13,09	13,09	13,09	13,09	13,09	13,09	13,09	13,09
388	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	m					20,90	20,90	20,90	20,90	20,90	20,90	20,90	20,90	20,90
389	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m					31,13	31,13	31,13	31,13	31,13	31,13	31,13	31,13	31,13
390	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m					46,20	46,20	46,20	46,20	46,20	46,20	46,20	46,20	46,20
391	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	m					10,23	10,23	10,23	10,23	10,23	10,23	10,23	10,23	10,23
392	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	m					12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65
393	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	m					18,37	18,37	18,37	18,37	18,37	18,37	18,37	18,37	18,37
394	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	m					29,15	29,15	29,15	29,15	29,15	29,15	29,15	29,15	29,15
395	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m					43,67	43,67	43,67	43,67	43,67	43,67	43,67	43,67	43,67
396	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m					66,11	66,11	66,11	66,11	66,11	66,11	66,11	66,11	66,11
397	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	m					13,09	13,09	13,09	13,09	13,09	13,09	13,09	13,09	13,09
398	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	m					16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50
399	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	m					23,87	23,87	23,87	23,87	23,87	23,87	23,87	23,87	23,87
400	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	m					37,62	37,62	37,62	37,62	37,62	37,62	37,62	37,62	37,62
401	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m					57,09	57,09	57,09	57,09	57,09	57,09	57,09	57,09	57,09
402	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m					86,02	86,02	86,02	86,02	86,02	86,02	86,02	86,02	86,02
403	Vật tư ngành điện	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					5,39	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39
404	Vật tư ngành điện	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					8,91	8,91	8,91	8,91	8,91	8,91	8,91	8,91	8,91
405	Vật tư ngành điện	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42
406	Vật tư ngành điện	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					19,69	19,69	19,69	19,69	19,69	19,69	19,69	19,69	19,69
407	Vật tư ngành điện	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67
408	Vật tư ngành điện	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					49,72	49,72	49,72	49,72	49,72	49,72	49,72	49,72	49,72
409	Vật tư ngành điện	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					77,88	77,88	77,88	77,88	77,88	77,88	77,88	77,88	77,88
410	Vật tư ngành điện	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					107,80	107,80	107,80	107,80	107,80	107,80	107,80	107,80	107,80
411	Vật tư ngành điện	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					147,51	147,51	147,51	147,51	147,51	147,51	147,51	147,51	147,51
412	Vật tư ngành điện	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					210,43	210,43	210,43	210,43	210,43	210,43	210,43	210,43	210,43
413	Vật tư ngành điện	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					290,95	290,95	290,95	290,95	290,95	290,95	290,95	290,95	290,95
414	Vật tư ngành điện	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					378,95	378,95	378,95	378,95	378,95	378,95	378,95	378,95	378,95
415	Vật tư ngành điện	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					452,98	452,98	452,98	452,98	452,98	452,98	452,98	452,98	452,98
416	Vật tư ngành điện	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					565,62	565,62	565,62	565,62	565,62	565,62	565,62	565,62	565,62
417	Vật tư ngành điện	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					741,18	741,18	741,18	741,18	741,18	741,18	741,18	741,18	741,18
418	Vật tư ngành điện	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					929,61	929,61	929,61	929,61	929,61	929,61	929,61	929,61	929,61
419	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	m					7,59	7,59	7,59	7,59	7,59	7,59	7,59	7,59	7,59
420	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	m					11,33	11,33	11,33	11,33	11,33	11,33	11,33	11,33	11,33
421	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	m					16,06	16,06	16,06	16,06	16,06	16,06	16,06	16,06	16,06
422	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	m					22,66	22,66	22,66	22,66	22,66	22,66	22,66	22,66	22,66
423	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	m					35,86	35,86	35,86	35,86	35,86	35,86	35,86	35,86	35,86
424	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	m					53,79	53,79	53,79	53,79	53,79	53,79	53,79	53,79	53,79
425	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	m					83,38	83,38	83,38	83,38	83,38	83,38	83,38	83,38	83,38
426	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	m					114,29	114,29	114,29	114,29	114,29	114,29	114,29	114,29	114,29
427	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	m					155,10	155,10	155,10	155,10	155,10	155,10	155,10	155,10	155,10
428	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	m					219,89	219,89	219,89	219,89	219,89	219,89	219,89	219,89	219,89
429	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	m					302,28	302,28	302,28	302,28	302,28	302,28	302,28	302,28	302,28
430	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	m					394,24	394,24	394,24	394,24	394,24	394,24	394,24	394,24	394,24

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
431	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	m					470,36	470,36	470,36	470,36	470,36	470,36	470,36	470,36	470,36
432	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	m					585,75	585,75	585,75	585,75	585,75	585,75	585,75	585,75	585,75
433	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	m					766,15	766,15	766,15	766,15	766,15	766,15	766,15	766,15	766,15
434	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	m					959,86	959,86	959,86	959,86	959,86	959,86	959,86	959,86	959,86
435	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	m					10,78	10,78	10,78	10,78	10,78	10,78	10,78	10,78	10,78
436	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	m					11,77	11,77	11,77	11,77	11,77	11,77	11,77	11,77	11,77
437	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	m					15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40
438	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	m					20,24	20,24	20,24	20,24	20,24	20,24	20,24	20,24	20,24
439	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	m					25,85	25,85	25,85	25,85	25,85	25,85	25,85	25,85	25,85
440	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	m					37,84	37,84	37,84	37,84	37,84	37,84	37,84	37,84	37,84
441	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	m					48,84	48,84	48,84	48,84	48,84	48,84	48,84	48,84	48,84
442	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	m					62,70	62,70	62,70	62,70	62,70	62,70	62,70	62,70	62,70
443	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m					79,42	79,42	79,42	79,42	79,42	79,42	79,42	79,42	79,42
444	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m					95,84	95,84	95,84	95,84	95,84	95,84	95,84	95,84	95,84
445	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	m					22,22	22,22	22,22	22,22	22,22	22,22	22,22	22,22	22,22
446	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	m					29,48	29,48	29,48	29,48	29,48	29,48	29,48	29,48	29,48
447	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	m					37,84	37,84	37,84	37,84	37,84	37,84	37,84	37,84	37,84
448	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m					52,47	52,47	52,47	52,47	52,47	52,47	52,47	52,47	52,47
449	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m					70,18	70,18	70,18	70,18	70,18	70,18	70,18	70,18	70,18
450	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m					93,61	93,61	93,61	93,61	93,61	93,61	93,61	93,61	93,61
451	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m					117,26	117,26	117,26	117,26	117,26	117,26	117,26	117,26	117,26
452	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m					141,35	141,35	141,35	141,35	141,35	141,35	141,35	141,35	141,35
453	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	m					29,15	29,15	29,15	29,15	29,15	29,15	29,15	29,15	29,15
454	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	m					39,05	39,05	39,05	39,05	39,05	39,05	39,05	39,05	39,05
455	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m					49,94	49,94	49,94	49,94	49,94	49,94	49,94	49,94	49,94
456	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m					67,87	67,87	67,87	67,87	67,87	67,87	67,87	67,87	67,87

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
457	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	m					92,95	92,95	92,95	92,95	92,95	92,95	92,95	92,95	92,95
458	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m					122,65	122,65	122,65	122,65	122,65	122,65	122,65	122,65	122,65
459	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m					155,21	155,21	155,21	155,21	155,21	155,21	155,21	155,21	155,21
460	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m					187,33	187,33	187,33	187,33	187,33	187,33	187,33	187,33	187,33
		Đèn chiếu sáng		TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 1435/MB ngày 11/9/2023 của Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc								
461	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ EPSILON-100W	Cái					5.258	5.258	5.258	5.258	5.258	5.258	5.258	5.258	5.258
462	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ IOTA-100W	Cái					5.158	5.158	5.158	5.158	5.158	5.158	5.158	5.158	5.158
463	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ IOTA-100W, DIM	Cái					5.773	5.773	5.773	5.773	5.773	5.773	5.773	5.773	5.773
464	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ IOTA-120W	Cái					6.039	6.039	6.039	6.039	6.039	6.039	6.039	6.039	6.039
465	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ IOTA-150W	Cái					6.617	6.617	6.617	6.617	6.617	6.617	6.617	6.617	6.617
466	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ IOTA-150W, DIM	Cái					7.554	7.554	7.554	7.554	7.554	7.554	7.554	7.554	7.554
467	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ IOTA-180W, DIM	Cái					8.372	8.372	8.372	8.372	8.372	8.372	8.372	8.372	8.372
468	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-40W	Cái					1.443	1.443	1.443	1.443	1.443	1.443	1.443	1.443	1.443
469	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-50W	Cái					1.624	1.624	1.624	1.624	1.624	1.624	1.624	1.624	1.624
470	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-60W	Cái					2.429	2.429	2.429	2.429	2.429	2.429	2.429	2.429	2.429
471	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-75W	Cái					2.464	2.464	2.464	2.464	2.464	2.464	2.464	2.464	2.464
472	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-90W	Cái					2.552	2.552	2.552	2.552	2.552	2.552	2.552	2.552	2.552
473	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-99W	Cái					2.605	2.605	2.605	2.605	2.605	2.605	2.605	2.605	2.605
474	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-100W	Cái					2.627	2.627	2.627	2.627	2.627	2.627	2.627	2.627	2.627
475	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-100W, DIM	Cái					4.952	4.952	4.952	4.952	4.952	4.952	4.952	4.952	4.952
476	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-120W	Cái					3.098	3.098	3.098	3.098	3.098	3.098	3.098	3.098	3.098
477	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-120W, DIM	Cái					5.216	5.216	5.216	5.216	5.216	5.216	5.216	5.216	5.216
478	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-125W, DIM	Cái					7.582	7.582	7.582	7.582	7.582	7.582	7.582	7.582	7.582
479	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-150W	Cái					7.352	7.352	7.352	7.352	7.352	7.352	7.352	7.352	7.352
480	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-150W, DIM	Cái					8.582	8.582	8.582	8.582	8.582	8.582	8.582	8.582	8.582
481	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-160W, DIM	Cái					10.016	10.016	10.016	10.016	10.016	10.016	10.016	10.016	10.016
482	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-200W, DIM	Cái					12.576	12.576	12.576	12.576	12.576	12.576	12.576	12.576	12.576
483	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái					546	546	546	546	546	546	546	546	546
484	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái					592	592	592	592	592	592	592	592	592
485	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái					624	624	624	624	624	624	624	624	624
486	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1000)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái					910	910	910	910	910	910	910	910	910

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
487	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái					3.613	3.613	3.613	3.613	3.613	3.613	3.613	3.613	3.613
488	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái					4.514	4.514	4.514	4.514	4.514	4.514	4.514	4.514	4.514
489	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái					17.945	17.945	17.945	17.945	17.945	17.945	17.945	17.945	17.945
490	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái					23.387	23.387	23.387	23.387	23.387	23.387	23.387	23.387	23.387
491	Vật tư ngành điện	Đế DP03 gang cho cột thép	Cái					8.562	8.562	8.562	8.562	8.562	8.562	8.562	8.562	8.562
492	Vật tư ngành điện	Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái					5.806	5.806	5.806	5.806	5.806	5.806	5.806	5.806	5.806
493	Vật tư ngành điện	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay	Cái					5.467	5.467	5.467	5.467	5.467	5.467	5.467	5.467	5.467
494	Vật tư ngành điện	Cột DC01 đế gang cho cột thép	Cái					10.779	10.779	10.779	10.779	10.779	10.779	10.779	10.779	10.779
495	Vật tư ngành điện	Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay	Cái					5.460	5.460	5.460	5.460	5.460	5.460	5.460	5.460	5.460
496	Vật tư ngành điện	Đế cột NOUVO đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12	Cái					5.533	5.533	5.533	5.533	5.533	5.533	5.533	5.533	5.533
497	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300	Cái					2.310	2.310	2.310	2.310	2.310	2.310	2.310	2.310	2.310
498	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	Cái					2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730
499	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300	Cái					3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
500	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300	Cái					4.056	4.056	4.056	4.056	4.056	4.056	4.056	4.056	4.056
501	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	Cái					4.567	4.567	4.567	4.567	4.567	4.567	4.567	4.567	4.567
502	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	Cái					4.659	4.659	4.659	4.659	4.659	4.659	4.659	4.659	4.659
503	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300	Cái					2.170	2.170	2.170	2.170	2.170	2.170	2.170	2.170	2.170

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
504	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dây 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300	Cái					2.380	2.380	2.380	2.380	2.380	2.380	2.380	2.380	2.380
505	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dây 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400	Cái					3.175	3.175	3.175	3.175	3.175	3.175	3.175	3.175	3.175
506	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dây 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400	Cái					4.264	4.264	4.264	4.264	4.264	4.264	4.264	4.264	4.264
507	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dây 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400	Cái					4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960
508	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dây 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400	Cái					6.427	6.427	6.427	6.427	6.427	6.427	6.427	6.427	6.427
509	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dây 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400	Cái					6.514	6.514	6.514	6.514	6.514	6.514	6.514	6.514	6.514
510	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dây 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha	Cái					23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
511	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dây 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha	Cái					25.928	25.928	25.928	25.928	25.928	25.928	25.928	25.928	25.928
512	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dây 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha	Cái					32.942	32.942	32.942	32.942	32.942	32.942	32.942	32.942	32.942
513	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dây 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha	Cái					34.329	34.329	34.329	34.329	34.329	34.329	34.329	34.329	34.329
		Thiết bị chiếu sáng			Công ty CP công nghiệp và thiết bị chiếu sáng Duhal	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 121224/DH ngày 12/12/2024 của Công ty CP công nghiệp và thiết bị chiếu sáng Duhal								
514	Vật tư ngành điện	Bóng LED Bulb 5W, KBNL005	Cái					29	29	29	29	29	29	29	29	29
515	Vật tư ngành điện	Bóng LED Bulb 3W, KBNL003	Cái					26	26	26	26	26	26	26	26	26
516	Vật tư ngành điện	Bóng LED Bulb 7W, KBNL007	Cái					32	32	32	32	32	32	32	32	32
517	Vật tư ngành điện	Bóng LED Bulb 9W, KBNL009	Cái					39	39	39	39	39	39	39	39	39
518	Vật tư ngành điện	BÓNG LED TRỤ CÔNG SUẤT CAO 30W, KLB03024	Cái					110	110	110	110	110	110	110	110	110
519	Vật tư ngành điện	BÓNG LED TRỤ CÔNG SUẤT CAO 20W, KLB0202	Cái					84	84	84	84	84	84	84	84	84
520	Vật tư ngành điện	BÓNG LED TRỤ CÔNG SUẤT CAO 40W, KLB0402	Cái					144	144	144	144	144	144	144	144	144
521	Vật tư ngành điện	BÓNG LED TRỤ NHÓM CAO CẤP 30W, KBNL830	Cái					151	151	151	151	151	151	151	151	151
522	Vật tư ngành điện	BÓNG LED TRỤ NHÓM CAO CẤP 20W, KBNL820	Cái					106	106	106	106	106	106	106	106	106
523	Vật tư ngành điện	BÓNG LED TRỤ NHÓM CAO CẤP 40W, KBNL840	Cái					201	201	201	201	201	201	201	201	201

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
524	Vật tư ngành điện	BÓNG LED TRỤ NHÓM CAO CẤP 50W, KBNL850	Cái					294	294	294	294	294	294	294	294	294
525	Vật tư ngành điện	BÓNG LED TRỤ NHÓM CAO CẤP 60W, KBNL860	Cái					353	353	353	353	353	353	353	353	353
526	Vật tư ngành điện	BÓNG LED TRỤ NHÓM CAO CẤP 80W, KBNL880	Cái					402	402	402	402	402	402	402	402	402
527	Vật tư ngành điện	BÓNG LED TUBE PC 10W, KDH110	Cái					59	59	59	59	59	59	59	59	59
528	Vật tư ngành điện	BÓNG LED TUBE PC 20W, KDH120	Cái					76	76	76	76	76	76	76	76	76
529	Vật tư ngành điện	BÓNG LED TUBE PC 36W, KDH136	Cái					149	149	149	149	149	149	149	149	149
530	Vật tư ngành điện	BÓNG LED TUYẾT T8 10W, SDH110	Cái					91	91	91	91	91	91	91	91	91
531	Vật tư ngành điện	BÓNG LED TUYẾT T8 20W, SDH120	Cái					117	117	117	117	117	117	117	117	117
532	Vật tư ngành điện	BÓNG LED TUYẾT PC 36W, SDH136	Cái					229	229	229	229	229	229	229	229	229
533	Vật tư ngành điện	BÓNG LED TUYẾT PC 23W, SDH123	Cái					197	197	197	197	197	197	197	197	197
534	Vật tư ngành điện	BÓNG LED TUBE THỦY TINH 20W, KDH1203	Cái					68	68	68	68	68	68	68	68	68
535	Vật tư ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT PC CÔNG SUẤT CAO 60W, KDL8607	Bộ					330	330	330	330	330	330	330	330	330
536	Vật tư ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT PC CÔNG SUẤT CAO 40W, KDL8407	Bộ					214	214	214	214	214	214	214	214	214
537	Vật tư ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT PC CÔNG SUẤT CAO 20W, KDL8207	Bộ					150	150	150	150	150	150	150	150	150
538	Vật tư ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT KDL 40W, KDL8405	Bộ					188	188	188	188	188	188	188	188	188
539	Vật tư ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT KDL 20W, KDL8205	Bộ					105	105	105	105	105	105	105	105	105
540	Vật tư ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT KDL 10W, KDL8105	Bộ					78	78	78	78	78	78	78	78	78
541	Vật tư ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT 40W, SDLD840	Bộ					349	349	349	349	349	349	349	349	349
542	Vật tư ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT 20W, SDLD820	Bộ					254	254	254	254	254	254	254	254	254
543	Vật tư ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT 10W, SDLD810	Bộ					134	134	134	134	134	134	134	134	134
544	Vật tư ngành điện	MÁNG ĐÈN ỐP OVAL 40W, KDLD8401	Bộ					226	226	226	226	226	226	226	226	226
545	Vật tư ngành điện	MÁNG ĐÈN ỐP OVAL 20W, KDLD8201	Bộ					164	164	164	164	164	164	164	164	164
546	Vật tư ngành điện	ĐÈN ỐP TRẦN LED CHỤP MICA 40W, KDLD840	Bộ					226	226	226	226	226	226	226	226	226
547	Vật tư ngành điện	ĐÈN ỐP TRẦN LED CHỤP MICA 20W, KDLD820	Bộ					164	164	164	164	164	164	164	164	164
548	Vật tư ngành điện	ĐÈN ỐP TRẦN LED CHỤP MICA 10W, KDLD810	Bộ					87	87	87	87	87	87	87	87	87
549	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 12W, SDGT512	Bộ					195	195	195	195	195	195	195	195	195
550	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 3W, SDGT503	Bộ					95	95	95	95	95	95	95	95	95
551	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 4W, SDGT504	Bộ					99	99	99	99	99	99	99	99	99
552	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 7W, SDGT547	Bộ					111	111	111	111	111	111	111	111	111
553	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 7W, SDGT507	Bộ					121	121	121	121	121	121	121	121	121
554	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 9W, SDGT509	Bộ					151	151	151	151	151	151	151	151	151
555	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 15W, SDGT515	Bộ					234	234	234	234	234	234	234	234	234
556	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 18W, SDGT518	Bộ					256	256	256	256	256	256	256	256	256
557	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 24W, SDGT524	Bộ					465	465	465	465	465	465	465	465	465
558	Vật tư ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI 9W, KDGT6091	Bộ					138	138	138	138	138	138	138	138	138
559	Vật tư ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐỔI MÀU 7W, KDGT60719	Bộ					160	160	160	160	160	160	160	160	160
560	Vật tư ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐỔI MÀU 9W, KDGT60729	Bộ					168	168	168	168	168	168	168	168	168
561	Vật tư ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐỔI MÀU 9W, KDGT60919	Bộ					196	196	196	196	196	196	196	196	196
562	Vật tư ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐỔI MÀU 12W, KDGT61219	Bộ					250	250	250	250	250	250	250	250	250

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
563	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 12W, SDPT212	Bộ					176	176	176	176	176	176	176	176	176
564	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 7W, SDPT247	Bộ					101	101	101	101	101	101	101	101	101
565	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 7W, SDPT207	Bộ					110	110	110	110	110	110	110	110	110
566	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 9W, SDPT209	Bộ					136	136	136	136	136	136	136	136	136
567	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 15W, SDPT215	Bộ					211	211	211	211	211	211	211	211	211
568	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP ĐỔI MÀU 9W, KDMT0091	Bộ					140	140	140	140	140	140	140	140	140
569	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP ĐỔI MÀU 7W, KDMT0071	Bộ					102	102	102	102	102	102	102	102	102
570	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP ĐỔI MÀU 12W, KDMT0121	Bộ					171	171	171	171	171	171	171	171	171
571	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 6W, SDGC506	Bộ					147	147	147	147	147	147	147	147	147
572	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 9W, SDGC509	Bộ					187	187	187	187	187	187	187	187	187
573	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 12W, SDGC512	Bộ					230	230	230	230	230	230	230	230	230
574	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 15W, SDGC515	Bộ					260	260	260	260	260	260	260	260	260
575	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 18W, SDGC518	Bộ					318	318	318	318	318	318	318	318	318
576	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 24W, SDGC524	Bộ					517	517	517	517	517	517	517	517	517
577	Vật tư ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 12W, SDFB812	Bộ					224	224	224	224	224	224	224	224	224
578	Vật tư ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 15W, SDFB815	Bộ					231	231	231	231	231	231	231	231	231
579	Vật tư ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 18W, SDFB818	Bộ					326	326	326	326	326	326	326	326	326
580	Vật tư ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 24W, SDFB824	Bộ					339	339	339	339	339	339	339	339	339
581	Vật tư ngành điện	ĐÈN ÓP BAN CÔNG 18W, KFC018	Bộ					298	298	298	298	298	298	298	298	298
582	Vật tư ngành điện	ĐÈN ÓP BAN CÔNG 18W, KFB018	Bộ					298	298	298	298	298	298	298	298	298
583	Vật tư ngành điện	ĐÈN MĂNG TÁN QUANG LED 60W, SLLA0601	Bộ					2.115	2.115	2.115	2.115	2.115	2.115	2.115	2.115	2.115
584	Vật tư ngành điện	ĐÈN MĂNG TÁN QUANG LED 45W, SLLA0451	Bộ					1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070
585	Vật tư ngành điện	ĐÈN MĂNG TÁN QUANG LED 35W, SLLA0302	Bộ					1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146
586	Vật tư ngành điện	ĐÈN MĂNG TÁN QUANG LED 28W, SLLA0301	Bộ					782	782	782	782	782	782	782	782	782
587	Vật tư ngành điện	ĐÈN MĂNG TÁN QUANG LED 45W, KLLA0451	Bộ					918	918	918	918	918	918	918	918	918
588	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CHỐNG THẤM 45W, SDCT245	Bộ					997	997	997	997	997	997	997	997	997
589	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 15W, KDGT3122	Bộ					194	194	194	194	194	194	194	194	194
590	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 12W, KDGT3121	Bộ					189	189	189	189	189	189	189	189	189
591	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 12W, KDGT3092	Bộ					177	177	177	177	177	177	177	177	177
592	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 9W, KDGT3091	Bộ					163	163	163	163	163	163	163	163	163
593	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 9W, KDGT3072	Bộ					152	152	152	152	152	152	152	152	152
594	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 7W, DFA0071	Bộ					361	361	361	361	361	361	361	361	361
595	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 9W,DFA0091	Bộ					432	432	432	432	432	432	432	432	432
596	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 12W, DFA0121	Bộ					481	481	481	481	481	481	481	481	481
597	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 15W, DFA0151	Bộ					562	562	562	562	562	562	562	562	562
598	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 20W, DFA0201	Bộ					700	700	700	700	700	700	700	700	700
599	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 30W, DFA0301	Bộ					899	899	899	899	899	899	899	899	899
600	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 15W, KFX3093	Bộ					195	195	195	195	195	195	195	195	195

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
601	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 12W, KFX3092	Bộ					178	178	178	178	178	178	178	178	178
602	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 9W, KFX3091	Bộ					168	168	168	168	168	168	168	168	168
603	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 12W, KFX3073	Bộ					155	155	155	155	155	155	155	155	155
604	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 9W, KFX3072	Bộ					149	149	149	149	149	149	149	149	149
605	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 7W, KFX3071	Bộ					141	141	141	141	141	141	141	141	141
606	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CHIẾU ĐIỂM ÂM TRẦN 3W, SDSA203	Bộ					216	216	216	216	216	216	216	216	216
607	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CHIẾU ĐIỂM ÂM TRẦN 5W, SDSA205	Bộ					277	277	277	277	277	277	277	277	277
608	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED 50W, SAJA0501	Bộ					3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228
609	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED 100W, SAJA1001	Bộ					3.945	3.945	3.945	3.945	3.945	3.945	3.945	3.945	3.945
610	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED 150W, SAJA1501	Bộ					5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
611	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED 200W, SAJA2001	Bộ					6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608
612	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED 10W, KDJD0101	Bộ					170	170	170	170	170	170	170	170	170
613	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED 20W, KDJD0201	Bộ					253	253	253	253	253	253	253	253	253
614	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED 30W, KDJD0301	Bộ					405	405	405	405	405	405	405	405	405
615	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED 50W, KDJD0501	Bộ					649	649	649	649	649	649	649	649	649
616	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED 100W, KDJD1001	Bộ					1.247	1.247	1.247	1.247	1.247	1.247	1.247	1.247	1.247
617	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED 150W, KDJD1501	Bộ					2.611	2.611	2.611	2.611	2.611	2.611	2.611	2.611	2.611
618	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED 200W, KDJD2001	Bộ					3.956	3.956	3.956	3.956	3.956	3.956	3.956	3.956	3.956
619	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED 10W, SDJD0101	Bộ					262	262	262	262	262	262	262	262	262
620	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED 20W, SDJD0201	Bộ					389	389	389	389	389	389	389	389	389
621	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED 30W, SDJD0301	Bộ					623	623	623	623	623	623	623	623	623
622	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED 50W, SDJD0501	Bộ					998	998	998	998	998	998	998	998	998
623	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED 100W, SDJD1001	Bộ					1.372	1.372	1.372	1.372	1.372	1.372	1.372	1.372	1.372
624	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED 150W, SDJD1501	Bộ					2.872	2.872	2.872	2.872	2.872	2.872	2.872	2.872	2.872
625	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED 200W, SDJD2001	Bộ					4.352	4.352	4.352	4.352	4.352	4.352	4.352	4.352	4.352
626	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 50W, SAPB507	Bộ					768	768	768	768	768	768	768	768	768
627	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 80W, SAPB508	Bộ					1.303	1.303	1.303	1.303	1.303	1.303	1.303	1.303	1.303
628	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 100W, SAPB509	Bộ					1.710	1.710	1.710	1.710	1.710	1.710	1.710	1.710	1.710
629	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 120W, SAPB510	Bộ					1.843	1.843	1.843	1.843	1.843	1.843	1.843	1.843	1.843
630	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 150W, SAPB511	Bộ					2.660	2.660	2.660	2.660	2.660	2.660	2.660	2.660	2.660
631	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 200W, SAPB512	Bộ					3.637	3.637	3.637	3.637	3.637	3.637	3.637	3.637	3.637
632	Vật tư ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 50W, DDB050	Bộ					1.783	1.783	1.783	1.783	1.783	1.783	1.783	1.783	1.783
633	Vật tư ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 100W, DDB100	Bộ					2.702	2.702	2.702	2.702	2.702	2.702	2.702	2.702	2.702
634	Vật tư ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 120W, DDB120	Bộ					3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254
635	Vật tư ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 150W, DDB150	Bộ					3.928	3.928	3.928	3.928	3.928	3.928	3.928	3.928	3.928
636	Vật tư ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 200W, DDB200	Bộ					5.018	5.018	5.018	5.018	5.018	5.018	5.018	5.018	5.018
637	Vật tư ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 50W, DDB0503	Bộ					3.005	3.005	3.005	3.005	3.005	3.005	3.005	3.005	3.005
638	Vật tư ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 100W, DDB1003	Bộ					5.253	5.253	5.253	5.253	5.253	5.253	5.253	5.253	5.253
639	Vật tư ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 150W, DDB1503	Bộ					6.664	6.664	6.664	6.664	6.664	6.664	6.664	6.664	6.664

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
640	Vật tư ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 200W, DDB2003	Bộ					8.637	8.637	8.637	8.637	8.637	8.637	8.637	8.637	8.637
641	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CHỐNG THẨM 18W, SDCT218	Bộ					498	498	498	498	498	498	498	498	498
642	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CHỐNG THẨM 36W, SDCT236	Bộ					806	806	806	806	806	806	806	806	806
643	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 50W, DCN0502	Bộ					8.802	8.802	8.802	8.802	8.802	8.802	8.802	8.802	8.802
644	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 100W, DCN1002	Bộ					11.283	11.283	11.283	11.283	11.283	11.283	11.283	11.283	11.283
645	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 120W, DCN1202	Bộ					11.741	11.741	11.741	11.741	11.741	11.741	11.741	11.741	11.741
646	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 150W, DCN1502	Bộ					13.720	13.720	13.720	13.720	13.720	13.720	13.720	13.720	13.720
647	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 200W, DCN2002	Bộ					14.925	14.925	14.925	14.925	14.925	14.925	14.925	14.925	14.925
648	Vật tư ngành điện	ĐÈN ỐP TRẦN LED CHỐNG THẨM 12W, SLSR12	Bộ					411	411	411	411	411	411	411	411	411
649	Vật tư ngành điện	ĐÈN ỐP TRẦN LED CHỐNG THẨM 20W, SLSR18	Bộ					502	502	502	502	502	502	502	502	502
650	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED PANEL ĐA NĂNG 9W, DGC0094S	Bộ					624	624	624	624	624	624	624	624	624
651	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED PANEL ĐA NĂNG 24W, DGC0244S	Bộ					1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108
652	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight Chiều Sâu trần cao 40w, DFA0403	Bộ					2.027	2.027	2.027	2.027	2.027	2.027	2.027	2.027	2.027
653	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN SIÊU MỎNG 18W, DGT0183	Bộ					458	458	458	458	458	458	458	458	458
654	Vật tư ngành điện	ĐÈN ẨM TƯỜNG LED 5W, SDKA006	Bộ					1.097	1.097	1.097	1.097	1.097	1.097	1.097	1.097	1.097
655	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED GẮN NỔI 24W, SDGC0241	Bộ					482	482	482	482	482	482	482	482	482
656	Vật tư ngành điện	ĐÈN ỐP TRẦN CHỤP MICA 36W, SDFT218	Bộ					339	339	339	339	339	339	339	339	339
657	Vật tư ngành điện	ĐÈN THOÁT HIỂM ẨM SÀN 3W, SND0031	Bộ					1.333	1.333	1.333	1.333	1.333	1.333	1.333	1.333	1.333
		Thiết bị vệ sinh Inax, American Standard			Cty TNHH Lixil Việt Nam	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 09-CT/LXVN ngày 01/5/2024 của Công ty TNHH Lixil Việt Nam								
658	Sản phẩm vệ sinh	Bàn cầu hai khối INAX C-514VAN	bộ					3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240
659	Sản phẩm vệ sinh	Bàn cầu hai khối INAX C-108VAN	bộ					2.361	2.361	2.361	2.361	2.361	2.361	2.361	2.361	2.361
660	Sản phẩm vệ sinh	Lavabo âm bàn INAX L-2398VFC	cái					1.333	1.333	1.333	1.333	1.333	1.333	1.333	1.333	1.333
661	Sản phẩm vệ sinh	Lavabo treo tường INAX L-248VFC	cái					666	666	666	666	666	666	666	666	666
662	Sản phẩm vệ sinh	Bồn tiêu U-116V	cái					842	842	842	842	842	842	842	842	842
663	Sản phẩm vệ sinh	Xả tiêu UF-8V	cái					1.345	1.345	1.345	1.345	1.345	1.345	1.345	1.345	1.345
664	Sản phẩm vệ sinh	Vòi lavabo lạnh LFV-17	cái					709	709	709	709	709	709	709	709	709
665	Sản phẩm vệ sinh	Bệ xí bệt loại kết liền VF-1858	bộ					5.926	5.926	5.926	5.926	5.926	5.926	5.926	5.926	5.926
666	Sản phẩm vệ sinh	Bệ xí bệt loại kết liền VF-1863	bộ					6.203	6.203	6.203	6.203	6.203	6.203	6.203	6.203	6.203
	Sản phẩm vệ sinh	Bệ xí bệt loại kết rời VF-2162	bộ					3.703	3.703	3.703	3.703	3.703	3.703	3.703	3.703	3.703
	Sản phẩm vệ sinh	Bệ xí bệt loại kết rời VF-2397	bộ					2.685	2.685	2.685	2.685	2.685	2.685	2.685	2.685	2.685
667	Sản phẩm vệ sinh	Chậu rửa loại treo tường VF-0969	bộ					824	824	824	824	824	824	824	824	824
668	Sản phẩm vệ sinh	Chậu rửa loại gắn bàn VF-0476	bộ					1.018	1.018	1.018	1.018	1.018	1.018	1.018	1.018	1.018
669	Sản phẩm vệ sinh	Bồn tiêu nam treo tường VF-6401	cái					2.268	2.268	2.268	2.268	2.268	2.268	2.268	2.268	2.268
		Ông nhựa Đồng Nai		TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2-2009	Cty CP DNP Holding	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 23/2024/CV-DNP ngày 21/3/2024 của Công ty CP DNP Holding								
670	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC D21x1.6mm	m					8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80
671	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC D27x1.6mm	m					12,40	12,40	12,40	12,40	12,40	12,40	12,40	12,40	12,40
672	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC D34x2.0mm	m					17,50	17,50	17,50	17,50	17,50	17,50	17,50	17,50	17,50
673	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC D42x2.1mm	m					23,20	23,20	23,20	23,20	23,20	23,20	23,20	23,20	23,20
674	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC D49x2.4mm	m					30,10	30,10	30,10	30,10	30,10	30,10	30,10	30,10	30,10
675	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC D60x2.8mm	m					44,00	44,00	44,00	44,00	44,00	44,00	44,00	44,00	44,00
676	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC D90x3.8mm	m					89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
677	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC D114x4.9mm	m					146,40	146,40	146,40	146,40	146,40	146,40	146,40	146,40	146,40
678	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC D220x8.7mm	m					320,10	320,10	320,10	320,10	320,10	320,10	320,10	320,10	320,10
679	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC D114x4.9mm						497,50	497,50	497,50	497,50	497,50	497,50	497,50	497,50	497,50
680	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D25x2.0mm	m					9,79	9,79	9,79	9,79	9,79	9,79	9,79	9,79	9,79
681	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D32x2.0mm	m					13,14	13,14	13,14	13,14	13,14	13,14	13,14	13,14	13,14
682	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D40x2.4mm	m					20,03	20,03	20,03	20,03	20,03	20,03	20,03	20,03	20,03
683	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D63x3.8mm	m					49,13	49,13	49,13	49,13	49,13	49,13	49,13	49,13	49,13
684	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D90x5.4mm	m					99,43	99,43	99,43	99,43	99,43	99,43	99,43	99,43	99,43
685	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D110x6.6mm	m					150,64	150,64	150,64	150,64	150,64	150,64	150,64	150,64	150,64
686	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D160x9.5mm	m					311,97	311,97	311,97	311,97	311,97	311,97	311,97	311,97	311,97
687	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D200x11.9mm	m					492,16	492,16	492,16	492,16	492,16	492,16	492,16	492,16	492,16
688	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D250x14.8mm	m					749,47	749,47	749,47	749,47	749,47	749,47	749,47	749,47	749,47
689	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D315x15mm	m					979,51	979,51	979,51	979,51	979,51	979,51	979,51	979,51	979,51
690	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D500x19.1mm	m					1.962,01	1.962,01	1.962,01	1.962,01	1.962,01	1.962,01	1.962,01	1.962,01	1.962,01
691	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D630x24.1mm	m					3.414,27	3.414,27	3.414,27	3.414,27	3.414,27	3.414,27	3.414,27	3.414,27	3.414,27
		Ổng nhựa Tiền Phong		EN ISO 1252-2:2009; DIN 8078: 2008; ISO 4427: 2007; ISO 21138:3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Văn bản ngày 01/11/2024 của Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong phía Nam								
692	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	m					8,91	8,91	8,91	8,91	8,91	8,91	8,91	8,91	8,91
693	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	m					12,82	12,82	12,82	12,82	12,82	12,82	12,82	12,82	12,82
694	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	m					17,82	17,82	17,82	17,82	17,82	17,82	17,82	17,82	17,82
695	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	m					23,73	23,73	23,73	23,73	23,73	23,73	23,73	23,73	23,73
696	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2,4m	m					31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00
697	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	m					32,73	32,73	32,73	32,73	32,73	32,73	32,73	32,73	32,73
698	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	m					70,73	70,73	70,73	70,73	70,73	70,73	70,73	70,73	70,73
699	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	m					117,09	117,09	117,09	117,09	117,09	117,09	117,09	117,09	117,09
700	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm	m					229,82	229,82	229,82	229,82	229,82	229,82	229,82	229,82	229,82
701	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	m					390,73	390,73	390,73	390,73	390,73	390,73	390,73	390,73	390,73
702	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	m					89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10
703	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	m					142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60
704	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	m					289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80
705	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	m					715,40	715,40	715,40	715,40	715,40	715,40	715,40	715,40	715,40
706	Vật tư ngành nước	Ổng PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	m					27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46
707	Vật tư ngành nước	Ổng PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	m					39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64
708	Vật tư ngành nước	Ổng PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	m					48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18
709	Vật tư ngành nước	Ổng PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	m					51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36
710	Vật tư ngành nước	Ổng PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	m					68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91
711	Vật tư ngành nước	Ổng PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	m					101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00
712	Vật tư ngành nước	Ổng PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	m					160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55
713	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	m					9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82
714	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	m					49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27
715	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 3,2mm	m					151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09
716	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE, PE100, Ø168 PN6; Dày 5mm	m					493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64
717	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE, PE100, Ø200 PN6; Dày 6,6mm	m					1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73
718	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	m					455,00	455,00	455,00	455,00	455,00	455,00	455,00	455,00	455,00
719	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	m					645,00	645,00	645,00	645,00	645,00	645,00	645,00	645,00	645,00
		Ổng nhựa Bình Minh		TCVN 8491:2011/ISO 4427-2009	Cty CP nhựa Bình Minh	(*)										
720	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 21x1,6mm	m					8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80
721	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 27x1,8mm	m					12,40	12,40	12,40	12,40	12,40	12,40	12,40	12,40	12,40

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
722	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 34x2mm	m					17,20	17,20	17,20	17,20	17,20	17,20	17,20	17,20	17,20
723	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 42x2,1mm	m					23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00
724	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 49x2,4mm	m					30,10	30,10	30,10	30,10	30,10	30,10	30,10	30,10	30,10
725	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2,8mm	m					44,00	44,00	44,00	44,00	44,00	44,00	44,00	44,00	44,00
726	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x3mm	m					69,60	69,60	69,60	69,60	69,60	69,60	69,60	69,60	69,60
727	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 114x3,8mm	m					114,30	114,30	114,30	114,30	114,30	114,30	114,30	114,30	114,30
728	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 168x4,3mm	m					191,60	191,60	191,60	191,60	191,60	191,60	191,60	191,60	191,60
729	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x5,1mm	m					296,50	296,50	296,50	296,50	296,50	296,50	296,50	296,50	296,50
730	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Bình Minh OD 710 PN10	m					6.586,50	6.586,50	6.586,50	6.586,50	6.586,50	6.586,50	6.586,50	6.586,50	6.586,50
731	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Bình Minh OD 500 PN10	m					2.974,00	2.974,00	2.974,00	2.974,00	2.974,00	2.974,00	2.974,00	2.974,00	2.974,00
732	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Bình Minh OD 450 PN10	m					2.407,10	2.407,10	2.407,10	2.407,10	2.407,10	2.407,10	2.407,10	2.407,10	2.407,10
733	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Bình Minh OD 400 PN10	m					1.899,90	1.899,90	1.899,90	1.899,90	1.899,90	1.899,90	1.899,90	1.899,90	1.899,90
734	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Bình Minh OD 315 PN10	m					1.181,20	1.181,20	1.181,20	1.181,20	1.181,20	1.181,20	1.181,20	1.181,20	1.181,20
735	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Bình Minh OD 225 PN10	m					605,80	605,80	605,80	605,80	605,80	605,80	605,80	605,80	605,80
736	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Bình Minh OD 160 PN10	m					306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00
737	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Bình Minh OD 50 PN10	m					30,40	30,40	30,40	30,40	30,40	30,40	30,40	30,40	30,40
		Cừ tràm					(*)									
738	Cọc gỗ	Cừ tràm L = 4m góc 8; ngọn 3,5 phân	cây					32								
739	Cọc gỗ	Cừ tràm L = 4m góc 8>=10; ngọn 4 phân	cây					36								
740	Cọc gỗ	Cừ tràm L = 4,8m góc 8>=10; ngọn 4,5 phân	cây					41								
		Tôn lạnh					(*)									
741	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ70, dày 0.35mm khổ 1.07m	md					100								
742	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn kẽm màu AZ70, dày 0.40mm khổ 1.07m	md					110								
743	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ70, dày 0.45mm khổ 1.07m	md					124								
744	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp sinh thái Onduline dạng sóng KT:2000x950x3mm	tấm					175								
745	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc Onduline KT:900x480x3mm	tấm					82								
746	Vật liệu khác	Đỉnh vít (12#75mm), có mũ PVC bảo vệ	cây					1								
		Tôn POMINA			Công ty TNHH tôn POMINA	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 169/2024-PMN ngày 01/8/2024 của Công ty CP tôn POMINA								
747	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	md					95	95	95	95	95	95	95	95	95
748	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.5mmx1200mm TCT G550	md					101	101	101	101	101	101	101	101	101
749	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550	md					106	106	106	106	106	106	106	106	106
750	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.5mmx1200mm TCT G550	md					114	114	114	114	114	114	114	114	114
751	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	md					110	110	110	110	110	110	110	110	110
752	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	md					117	117	117	117	117	117	117	117	117

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
753	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu ShieldViệt AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	md					133	133	133	133	133	133	133	133	133
754	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu ShieldViệt AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	md					143	143	143	143	143	143	143	143	143
		Xà gỗ		ASTM - A653		(*)										
755	Vật liệu tấm lợp, bao che	Xà gỗ thép C45x80 - 1,8ly	md					56								
756	Vật liệu tấm lợp, bao che	Xà gỗ thép C45x80 - 2 ly	md					59								
757	Vật liệu tấm lợp, bao che	Xà gỗ thép C45x100 - 1,8ly	md					61								
758	Vật liệu tấm lợp, bao che	Xà gỗ thép C45x100 - 2,3 ly	md					74								
759	Vật liệu tấm lợp, bao che	Xà gỗ thép C45x100 - 2,5 ly	md					78								
760	Vật liệu tấm lợp, bao che	Xà gỗ thép C45x125 - 2 ly	md					73								
761	Vật liệu tấm lợp, bao che	Xà gỗ thép C45x125 - 2,5 ly	md					85								
762	Vật liệu tấm lợp, bao che	Xà gỗ thép C45x125 - 3ly	md					100								
763	Vật liệu tấm lợp, bao che	Xà gỗ thép C45x200 - 2ly	md					91								
764	Vật liệu tấm lợp, bao che	Xà gỗ thép C45x200 - 2,9ly	md					123								
765	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép vuông hộp 4x8 - 1,2mm	cây					217								
766	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép vuông hộp 4x8 - 1,4mm	cây					250								
		Trần thạch cao Vạn Phát Hưng (chưa bao gồm phí lắp đặt)			Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số VPH01/CBG ngày 10/12/2024 của Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng								
767	Trần vách thạch cao	Trần khung nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (khung phổ thông), tấm thạch cao kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635				110	110	110	110	110	110	110	110	110
768	Trần vách thạch cao	Trần khung nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (khung phổ thông), tấm UCO kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635				125	125	125	125	125	125	125	125	125
769	Trần vách thạch cao	Trần khung nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đen không ngã tư), tấm thạch cao kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635				119	119	119	119	119	119	119	119	119
770	Trần vách thạch cao	Trần khung nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đen không ngã tư), tấm UCO kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635				136	136	136	136	136	136	136	136	136
771	Trần vách thạch cao	Trần khung nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (khung màu đen), tấm thạch cao kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635				122	122	122	122	122	122	122	122	122
772	Trần vách thạch cao	Trần khung nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (khung màu đen), tấm UCO kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635				136	136	136	136	136	136	136	136	136
773	Trần vách thạch cao	Trần khung nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (khung rãnh đen có ngã tư), tấm thạch cao kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635				119	119	119	119	119	119	119	119	119

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
774	Trần vách thạch cao	Trần khung nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (khung rãnh đen có ngã tư), tấm UCO kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635				133	133	133	133	133	133	133	133	133
775	Trần vách thạch cao	Trần khung nổi Vạn Phát Hưng Super Line (khung cao cấp), tấm thạch cao kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635				114	114	114	114	114	114	114	114	114
776	Trần vách thạch cao	Trần khung nổi Vạn Phát Hưng Super Line (khung cao cấp), tấm UCO kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635				128	128	128	128	128	128	128	128	128
	Trần vách thạch cao	Trần khung nổi Vạn Phát Hưng khung Inox Apee Line (khung cao cấp), tấm UCO kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635				150	150	150	150	150	150	150	150	150
	Trần vách thạch cao	Trần khung nổi Vạn Phát Hưng khung Inox Apee Line (khung cao cấp), tấm thạch cao kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635				165	165	165	165	165	165	165	165	165
777	Trần vách thạch cao	Trần khung chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²	ASTM C635				101	101	101	101	101	101	101	101	101
778	Trần vách thạch cao	Trần khung chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²	ASTM C635				128	128	128	128	128	128	128	128	128
779	Trần vách thạch cao	Trần khung chìm xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²	ASTM C635				105	105	105	105	105	105	105	105	105
780	Trần vách thạch cao	Trần khung chìm xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²	ASTM C635				128	128	128	128	128	128	128	128	128
781	Trần vách thạch cao	Trần khung chìm Inox X7 Vạn Phát Hưng, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²	ASTM C635				165	165	165	165	165	165	165	165	165
782	Trần vách thạch cao	Tấm trần nhôm, Alu trong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m ²	ASTM C635				480	480	480	480	480	480	480	480	480
		Trần thạch cao Vĩnh Tường		ASTM C635	Công ty CP công nghiệp Vĩnh Tường	Chưa bao gồm phí vận chuyển	Khu vực toàn tỉnh									
		KHUNG TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG														
783	Trần vách thạch cao	KTC VĨNH TƯỜNG VTC-BASI NT	Thanh					92	92	92	92	92	92	92	92	92
784	Trần vách thạch cao	KTC VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA NT	Thanh					57	57	57	57	57	57	57	57	57
785	Trần vách thạch cao	KTC VĨNH TƯỜNG VTC 18/22-0.4 NT	Thanh					32	32	32	32	32	32	32	32	32
786	Trần vách thạch cao	KTC VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA PLUS 4000-NT	Thanh					80	80	80	80	80	80	80	80	80
787	Trần vách thạch cao	KTC VĨNH TƯỜNG VTC 20/20-0.4-NT	Thanh					32	32	32	32	32	32	32	32	32
788	Trần vách thạch cao	VĨNH TƯỜNG C800X	Thanh					92	92	92	92	92	92	92	92	92
789	Trần vách thạch cao	VĨNH TƯỜNG C800	Thanh					57	57	57	57	57	57	57	57	57
790	Trần vách thạch cao	KTC VĨNH TƯỜNG VTC-BASI PLUS 3050-NT	Thanh					92	92	92	92	92	92	92	92	92
		KHUNG TRẦN NỔI VĨNH TƯỜNG														

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
791	Trần vách thạch cao	KTN VĨNH TUỜNG VT-SmartLINE 3660 NT	Thanh					85	85	85	85	85	85	85	85	85
792	Trần vách thạch cao	KTN VĨNH TUỜNG VT-SmartLINE 1220 NT	Thanh					27	27	27	27	27	27	27	27	27
793	Trần vách thạch cao	KTN VĨNH TUỜNG VT-SmartLINE 610 NT	Thanh					16	16	16	16	16	16	16	16	16
794	Trần vách thạch cao	KTN VĨNH TUỜNG VT18/22 NT	Thanh					42	42	42	42	42	42	42	42	42
795	Trần vách thạch cao	KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE X 3660 24x38x3660x0.27mm-NT F3	Thanh					88	88	88	88	88	88	88	88	88
796	Trần vách thạch cao	KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE X 1220 24x25.4x1220x0.27mm-NT F3	Thanh					24	24	24	24	24	24	24	24	24
797	Trần vách thạch cao	KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE X 610 24x25.4x610x0.27mm-NT F3	Thanh					13	13	13	13	13	13	13	13	13
798	Trần vách thạch cao	KTN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE X 3660 24x38x3660x0.30mm-NT	Thanh					93	93	93	93	93	93	93	93	93
799	Trần vách thạch cao	KTN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE X 1220 24x25.4x1220x0.30mm-NT	Thanh					27	27	27	27	27	27	27	27	27
800	Trần vách thạch cao	KTN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE X 610 24x25.4x610x0.30mm-NT	Thanh					14	14	14	14	14	14	14	14	14
		TẤM THẠCH CAO VĨNH TUỜNG-GYPROC														
801	Trần vách thạch cao	TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vát cạnhSGN1220x2440x12.5	Tấm					199	199	199	199	199	199	199	199	199
802	Trần vách thạch cao	TCaoVĨNH TUỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh SGS1220x2440x9ĐA	Tấm					146	146	146	146	146	146	146	146	146
803	Trần vách thạch cao	TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Tấm					136	136	136	136	136	136	136	136	136
804	Trần vách thạch cao	TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x15	Tấm					287	287	287	287	287	287	287	287	287
805	Trần vách thạch cao	TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnhSGN1220x2440x12.5	Tấm					146	146	146	146	146	146	146	146	146
806	Trần vách thạch cao	TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Tấm					146	146	146	146	146	146	146	146	146
807	Trần vách thạch cao	Thạch cao VĨNH TUỜNG-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1220x2440x9	Tấm					130	130	130	130	130	130	130	130	130
808	Trần vách thạch cao	TấmEurocoustic Minerval A15 vuông cạnh (610x610x15)mm	Tấm					87	87	87	87	87	87	87	87	87
809	Trần vách thạch cao	Tấm tiêu âmEurotone lỗ vuông 1220x2440x12.5mm	Tấm					500	500	500	500	500	500	500	500	500
810	Trần vách thạch cao	Thạch cao GlasrocH Ocean vát cạnh 1220x2440x12.5mm	Tấm					897	897	897	897	897	897	897	897	897
		Bê tông đúc sẵn (cống, gối cống, cọc, dầm, hồ ga)														
		*CỐNG BÊ TÔNG VĨA HÈ:			Cty TNHH MTV Bê tông TICCOTân Phước	Giao trên phương tiện bên mua		Công bố theo Công văn ngày 01/8/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCOTân Phước								
811	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m					307	307	307	307	307	307	307	307	307
812	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m					393	393	393	393	393	393	393	393	393
813	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m					510	510	510	510	510	510	510	510	510
814	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m					577	577	577	577	577	577	577	577	577

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
815	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m					880	880	880	880	880	880	880	880	880
816	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m					1.378	1.378	1.378	1.378	1.378	1.378	1.378	1.378	1.378
817	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m					2.227	2.227	2.227	2.227	2.227	2.227	2.227	2.227	2.227
818	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m					2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945
819	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m					4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
		*CỐNG BÊ TÔNG H10-X60:			Cty TNHH MTV Bê tông TICCOTân Phước	Giao trên phương tiện bên mua		Công bố theo Công văn ngày 01/8/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCOTân Phước								
820	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m					313	313	313	313	313	313	313	313	313
821	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m					399	399	399	399	399	399	399	399	399
822	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m					579	579	579	579	579	579	579	579	579
823	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m					650	650	650	650	650	650	650	650	650
824	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m					1.047	1.047	1.047	1.047	1.047	1.047	1.047	1.047	1.047
825	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m					1.512	1.512	1.512	1.512	1.512	1.512	1.512	1.512	1.512
826	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m					2.517	2.517	2.517	2.517	2.517	2.517	2.517	2.517	2.517
827	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m					4.229	4.229	4.229	4.229	4.229	4.229	4.229	4.229	4.229
828	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m					6.278	6.278	6.278	6.278	6.278	6.278	6.278	6.278	6.278
		*CỐNG BÊ TÔNG H30-XB80:			Cty TNHH MTV Bê tông TICCOTân Phước	Giao trên phương tiện bên mua		Công bố theo Công văn ngày 01/8/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCOTân Phước								
829	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m					320	320	320	320	320	320	320	320	320
830	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m					419	419	419	419	419	419	419	419	419
831	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m					594	594	594	594	594	594	594	594	594
832	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m					659	659	659	659	659	659	659	659	659
833	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m					1.065	1.065	1.065	1.065	1.065	1.065	1.065	1.065	1.065
834	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m					1.547	1.547	1.547	1.547	1.547	1.547	1.547	1.547	1.547
835	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m					2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545
836	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m					4.351	4.351	4.351	4.351	4.351	4.351	4.351	4.351	4.351
837	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m					6.613	6.613	6.613	6.613	6.613	6.613	6.613	6.613	6.613
		*GÓI CỐNG:			Cty TNHH MTV Bê tông TICCOTân Phước	Giao trên phương tiện bên mua		Công bố theo Công văn ngày 01/8/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCOTân Phước								
838	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái					77	77	77	77	77	77	77	77	77
839	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái					86	86	86	86	86	86	86	86	86
840	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái					112	112	112	112	112	112	112	112	112

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
841	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái					129	129	129	129	129	129	129	129	129
842	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái					160	160	160	160	160	160	160	160	160
843	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái					234	234	234	234	234	234	234	234	234
844	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái					319	319	319	319	319	319	319	319	319
845	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5 và 3m	cái					400	400	400	400	400	400	400	400	400
846	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5 và 3m	cái					466	466	466	466	466	466	466	466	466
		*JOINT CỐNG:			Cty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	Giao trên phương tiện bên mua		Công bố theo Công văn ngày 01/8/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước								
847	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái					24	24	24	24	24	24	24	24	24
848	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái					29	29	29	29	29	29	29	29	29
849	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái					35	35	35	35	35	35	35	35	35
850	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái					42	42	42	42	42	42	42	42	42
851	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái					60	60	60	60	60	60	60	60	60
852	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái					78	78	78	78	78	78	78	78	78
853	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái					95	95	95	95	95	95	95	95	95
854	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5 và 3m	cái					116	116	116	116	116	116	116	116	116
855	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5 và 3m	cái					165	165	165	165	165	165	165	165	165
		*DÀM BTCT DỰ ỨNG LỰC:			Cty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	Giao trên phương tiện bên mua		Công bố theo Công văn ngày 01/8/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước								
856	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯỠ I280, L=6-8m	md					1.370	1.370	1.370	1.370	1.370	1.370	1.370	1.370	1.370
857	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯỠ I280, L=9m	md					1.470	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470
858	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯỠ I400, L=9-10m	md					1.370	1.370	1.370	1.370	1.370	1.370	1.370	1.370	1.370
859	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯỠ I400, L=11-12m	md					1.410	1.410	1.410	1.410	1.410	1.410	1.410	1.410	1.410
860	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯỠ I500, L=15m	md					1.670	1.670	1.670	1.670	1.670	1.670	1.670	1.670	1.670
861	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯỠ I650, L=18m	md					1.710	1.710	1.710	1.710	1.710	1.710	1.710	1.710	1.710
862	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯỠ I550 TT HL93, L=12,54m	Dầm					30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
863	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯỠ I700 TT HL93, L=18,6m	Dầm					60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
864	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯỠ I24.54 TT HL93, L=24,54m	Dầm					95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
865	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯỠ I33 TT HL93, L=33m	Dầm					170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
866	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯỠ Supper T, L=38,2m	Dầm					390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
		* CỐNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC		TCVN 9116:2012	Cty TNHH XDCT Hùng Vương	Giao đến công trình	Khu vực TP Bến Tre	Công bố theo Công văn số 269/CVHV.23 ngày 01/10/2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương								
867	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 3/98 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md					4.385								
868	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 3/98 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md					4.990								
869	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 3/98 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md					7.437								
870	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 3/98 - 1.6 x 2.0 (L=1.2m)	md					9.143								
871	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 3/98 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md					11.117								
872	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 3/98 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md					15.622								
873	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 3/98 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md					20.980								
874	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 3/98 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md					12.395								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
875	Bê tông đúc sẵn	Công hợp TK 3/98 - 2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m)	md					15.104								
876	Bê tông đúc sẵn	Công hợp TK 3/98 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md					18.362								
877	Bê tông đúc sẵn	Công hợp TK 3/98 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md					25.692								
878	Bê tông đúc sẵn	Công hợp TK 3/98 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md					35.866								
		* CỐNG LY TÂM - CÁP TẢI THẤP		TCVN 9113:2012	Cty TNHH XDCT Hùng Vương	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh Bến Tre	Công bố theo Công văn số 269/CVHV.23 ngày 01/10/2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương								
879	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300T (L=4m)	md					373								
880	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400T (L=4m)	md					444								
881	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600T (L=4m)	md					678								
882	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800T (L=4m)	md					1.099								
883	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000T (L=4m)	md					1.570								
884	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200T (L=4m)	md					2.977								
885	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500T (L=4m)	md					3.945								
886	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800T (L=4m)	md					5.190								
887	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000T (L=4m)	md					6.097								
		* CỐNG LY TÂM - CÁP TẢI TIÊU CHUẨN		TCVN 9113:2012	Cty TNHH XDCT Hùng Vương	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh Bến Tre	Công bố theo Công văn số 269/CVHV.23 ngày 01/10/2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương								
888	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300TC (L=4m)	md					377								
889	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400TC (L=4m)	md					456								
890	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600TC (L=4m)	md					717								
891	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800TC (L=4m)	md					1.189								
892	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000TC (L=4m)	md					1.889								
893	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200TC (L=4m)	md					3.188								
894	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500TC (L=4m)	md					4.278								
895	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800TC (L=4m)	md					5.653								
896	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000TC (L=4m)	md					6.978								
		* CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC		TCVN 7888:2014	Cty TNHH XDCT Hùng Vương	Giao đến công trình	Khu vực TP Bến Tre	Công bố theo Công văn số 04/CVHV.24 ngày 01/4/2024 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương								
897	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A300	md					265								
898	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B300	md					308								
899	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C300	md					351								
900	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A350	md					306								
901	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B350	md					355								
902	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C350	md					409								
903	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A400	md					406								
904	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B400	md					493								
905	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C400	md					526								
906	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A500	md					592								
907	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B500	md					695								
908	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C500	md					780								
909	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A600	md					778								
910	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B600	md					949								
911	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C600	md					1.064								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
		* HỆ THỐNG HỒ GA HỆ THỐNG NƯỚC THẢI		-TCVN 10333-1:2014; TCVN 10333-2:2014;TCVN 10333-3:2014; TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Cty TNHH SiGen	Giá kê khai chưa bao gồm: công vận chuyển, ống nhựa các co nối và chi phí lắp đặt. Số lượng từ 40 bộ trở lên được miễn phí vận chuyển.		Công bố theo Công văn số 21/2025/SIGEN ngày 28/02/2025 của Công ty TNHH SiGen								
912	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi- SIGEN-01B, gồm: Hồ ga bê tông cốt thép mac 300(kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm); Song chắn rác không khung (gang cầu, kích thước 760x360x45mm); Thiết bị ngăn mùi cho hồ ga SG-03 (inox SUS 316L); Tầm lọc nước SG-08 (kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm.	bộ					10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400
913	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B, gồm: Hồ ga bê tông cốt thép mac 300 (kích thước ngoài 840x440x540mm kích thước trong 700x300x470mm); Song chắn rác không khung (gang cầu, kích thước 760x360x45mm); Thiết bị ngăn mùi cho hồ ga SG-03 (inox SUS 316L).	bộ					7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
		Kính xây dựng		TCVN 7455: 2013		(*)	Khu vực TP Bến Tre									
914	Kính	Kính trắng 5 ly	m ²					186								
915	Kính	Kính trắng 8 ly	m ²					268								
916	Kính	Kính hoa văn 4 ly	m ²					155								
917	Kính	Kính cường lực 8 ly	m ²					318								
918	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (5mm Temper)	m ²					329								
919	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (6mm Temper)	m ²					381								
920	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (8mm Temper)	m ²					446								
921	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp (6.38mm)	m ²					537								
922	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp (8.38mm)	m ²					610								
		G. NHÓM CỬA ĐI, CỬA SỐ, VÁCH NGĂN														
923	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm Đài Loan hệ 700 kính trắng thường 5mm	m ²	TCVN 7451:2004		(*)		1.200								
924	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm Đài Loan hệ 1000 kính trắng thường 5mm	m ²					1.900								
	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm EUROWINDOW			Công ty Cổ phần EUROWINDOW	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 491/2023/EW-HCM-KD ngày 17/4/2023 của Công ty Cổ phần EUROWINDOW								
925	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 1mx1m, kính an toàn 6,38mm.	m ²	TCVN 9366:2012				3.799	3.799	3.799	3.799	3.799	3.799	3.799	3.799	3.799

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
926	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 0,7mx1,4m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.	m ²	TCVN 9366:2012				5.299	5.299	5.299	5.299	5.299	5.299	5.299	5.299	5.299
927	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 0,7mx1,4m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.	m ²	TCVN 9366:2012				5.248	5.248	5.248	5.248	5.248	5.248	5.248	5.248	5.248
928	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 0,7mx1,4m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.	m ²	TCVN 9366:2012				5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770
929	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 1,4mx1,4m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.	m ²	TCVN 9366:2012				5.875	5.875	5.875	5.875	5.875	5.875	5.875	5.875	5.875
930	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 1,4mx1,4m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.	m ²	TCVN 9366:2012				5.832	5.832	5.832	5.832	5.832	5.832	5.832	5.832	5.832
931	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 1,4mx1,5m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.	m ²	TCVN 9366:2012				3.914	3.914	3.914	3.914	3.914	3.914	3.914	3.914	3.914
932	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt + 2 cánh cố định) sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 3,8mx1,5m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.	m ²	TCVN 9366:2012				3.662	3.662	3.662	3.662	3.662	3.662	3.662	3.662	3.662
933	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 0,8mx2,2m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.	m ²	TCVN 9366:2012				5.905	5.905	5.905	5.905	5.905	5.905	5.905	5.905	5.905
934	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 1,6mx2,2m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.	m ²	TCVN 9366:2012				5.479	5.479	5.479	5.479	5.479	5.479	5.479	5.479	5.479

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
935	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 1,6mx2,2m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.	m ²	TCVN 9366:2012				3.582	3.582	3.582	3.582	3.582	3.582	3.582	3.582	3.582
936	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt + 2 cánh cố định) sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 3,2mx2,2m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.	m ²	TCVN 9366:2012				3.331	3.331	3.331	3.331	3.331	3.331	3.331	3.331	3.331
937	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 3,2mx2,2m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Roto.	m ²	TCVN 9366:2012				8.194	8.194	8.194	8.194	8.194	8.194	8.194	8.194	8.194
	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhựa lõi thép uPVC hệ Asiwindow Profile Eurowindow		TCVN 7451:2024	Công ty Cổ phần EUROWINDOW	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 491/2023/EW-HCM-KD ngày 17/4/2023 của Công ty Cổ phần EUROWINDOW								
938	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, kính an toàn 6,38mm, KT 1x1m. Hệ Asiwindow - Cửa nhựa lõi thép uPVC Profile Eurowindow	m ²					2.588	2.588	2.588	2.588	2.588	2.588	2.588	2.588	2.588
939	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m. Hệ Asiwindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow.Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²					3.245	3.245	3.245	3.245	3.245	3.245	3.245	3.245	3.245
939	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m.Hệ Asiwindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow.Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²					3.242	3.242	3.242	3.242	3.242	3.242	3.242	3.242	3.242
940	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính 6,38mm, KT: 1,4m x 1,4m.Hệ Asiwindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow.Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²					3.809	3.809	3.809	3.809	3.809	3.809	3.809	3.809	3.809
940	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính 6,38mm, KT: 1,4m x 1,4m.Hệ Asiwindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow.Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²					3.587	3.587	3.587	3.587	3.587	3.587	3.587	3.587	3.587
941	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm,KT: 0,9m x 2,4m.Hệ Asiwindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC ProfileEurowindow.Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²					4.331	4.331	4.331	4.331	4.331	4.331	4.331	4.331	4.331
941	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm,KT: 1,8m x 2,2m.Hệ Asiwindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC ProfileEurowindow.Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²					4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
942	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm,KT: 1,8m x 2,2m.Hệ Asiawindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC ProfileEurowindow.Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, con lăn Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²					2.681	2.681	2.681	2.681	2.681	2.681	2.681	2.681	2.681
942	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định) , Kính an toàn 6,38mm,KT: 3,2m x 2,2m.Hệ Asiawindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC ProfileEurowindow.Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, con lăn Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²					2.446	2.446	2.446	2.446	2.446	2.446	2.446	2.446	2.446
	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhựa lõi thép uPVC hệ Eurowindow_Profile Kemmerling		TCVN 7451:2024	Công ty Cổ phần EUROWINDOW	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 491/2023/EW-HCM-KD ngày 17/4/2023 của Công ty Cổ phần EUROWINDOW								
943	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, Kính an toàn 6,38mm,KT: 1m x 1,5m.Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling	m ²					3.291	3.291	3.291	3.291	3.291	3.291	3.291	3.291	3.291
944	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm,KT 0,7m x 1,4m.Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling.Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²					5.613	5.613	5.613	5.613	5.613	5.613	5.613	5.613	5.613
945	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm,KT 0,7m x 1,4m.Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling.Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²					5.586	5.586	5.586	5.586	5.586	5.586	5.586	5.586	5.586
946	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm,KT 1,4m x 1,4m.Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfileKoemmerling.Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	m ²					5.991	5.991	5.991	5.991	5.991	5.991	5.991	5.991	5.991
947	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong. Kính an toàn 6,38mm,KT 1,4m x 1,4m.Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfileKoemmerling.Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	m ²					5.911	5.911	5.911	5.911	5.911	5.911	5.911	5.911	5.911
948	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm,KT 1,4m x 1,4m.Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling.Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ	m ²					3.877	3.877	3.877	3.877	3.877	3.877	3.877	3.877	3.877
949	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh(2 cánh trượt, 2 cánh cố định),Kính 6,38mm,KT 2,4m x 1,4m .Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling.Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ	m ²					3.874	3.874	3.874	3.874	3.874	3.874	3.874	3.874	3.874
950	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm,KT 0,9m x 2,2m.Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling.Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²					7.302	7.302	7.302	7.302	7.302	7.302	7.302	7.302	7.302

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
951	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm,KT 1,8m x 2,2m.Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling.Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus	m ²					6.737	6.737	6.737	6.737	6.737	6.737	6.737	6.737	6.737
952	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm,KT 1,6m x 2,2m.Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling.Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus	m ²					4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080
953	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt + 2 cánh cố định), Kính an toàn 6,38mm,KT 2,8m x 2,2m. Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling.Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²					3.907	3.907	3.907	3.907	3.907	3.907	3.907	3.907	3.907
954	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt, Kính an toàn 6,38mm,KT 2,8m x 2,2m. Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling.Bộ PKKK : Cửa đi có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²					9.914	9.914	9.914	9.914	9.914	9.914	9.914	9.914	9.914
		Cửa Nhôm Nam Sung		TCVN 9366-2:2012	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 0322/2024/NS-CBG ngày 22/3/2024 của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung								
955	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.570	2.570	2.570	2.570	2.570	2.570	2.570	2.570	2.570
956	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.570	2.570	2.570	2.570	2.570	2.570	2.570	2.570	2.570
957	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.470	2.470	2.470	2.470	2.470	2.470	2.470	2.470	2.470
958	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
959	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
960	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
961	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẶT DUNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²					3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
962	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẶT DUNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²					2.820	2.820	2.820	2.820	2.820	2.820	2.820	2.820	2.820
963	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750
964	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
965	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750
966	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
967	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
968	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.860	1.860	1.860	1.860	1.860	1.860	1.860	1.860	1.860
969	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950
970	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
971	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
972	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
973	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250
974	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
975	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250
		Nhựa đường Petrolimex			Cty TNHH nhựa đường Petrolimex	Giá giao tại kho (Nhà máy Nhà bè)										
		Loại nhựa đường - xá														
976	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70- xá	kg					14,60								
977	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - xá	kg					11,30								
978	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS-1- xá	kg					12,80								
979	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương gốc axit 60% - xá	kg					11,80								
980	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - xá	kg					12,80								
981	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB I - xá	kg					18,40								
982	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB III - xá	kg					18,70								
983	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC 70 - xá	kg					19,10								
984	Nhựa đường	Loại nhựa đường - phuy	kg													
985	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - phuy	kg					16,40								
986	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - phuy	kg					13,80								
987	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS-1- phuy	kg					15,30								
988	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - phuy	kg					15,30								
989	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	kg					21,60								
		Vật liệu CarboncorAsphalt (Vật liệu sử dụng trong xây dựng, cải tạo, nâng cấp kết cấu áo đường giao thông)			Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	(*)		Công bố theo Công văn số 308/2024/CV-TGĐ ngày 20/6/2024 của Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai								
990	Nhựa đường	Bê tông nhựa CarboncorAsphalt - CA 6.7, CA-9.5	tấn					3.770								
991	Nhựa đường	Bê tông nhựa CarboncorAsphalt - CA 12.5	tấn					3.770								
992	Nhựa đường	Bê tông nhựa rỗng CarboncorAsphalt - CA 19	tấn					3.030								
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục			Cty CP SX-TM Liên Phát	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 250301-02/LP-CV ngày 01/3/2025 của Công ty CP SX-TM Liên Phát								
993	Vật liệu khác	Polyfelt TS 20 (4mx250m)	m ²					18,11	18,11	18,11	18,11	18,11	18,11	18,11	18,11	18,11
994	Vật liệu khác	Polyfelt TS 30 (4mx225m)	m ²					21,31	21,31	21,31	21,31	21,31	21,31	21,31	21,31	21,31
995	Vật liệu khác	Polyfelt TS 40 (4mx200m)	m ²					24,08	24,08	24,08	24,08	24,08	24,08	24,08	24,08	24,08
996	Vật liệu khác	Polyfelt TS 50 (4mx2175m)	m ²					26,65	26,65	26,65	26,65	26,65	26,65	26,65	26,65	26,65
997	Vật liệu khác	Polyfelt TS 60 (4mx135m)	m ²					33,33	33,33	33,33	33,33	33,33	33,33	33,33	33,33	33,33
998	Vật liệu khác	Polyfelt TS 65 (4mx125m)	m ²					37,20	37,20	37,20	37,20	37,20	37,20	37,20	37,20	37,20
999	Vật liệu khác	Polyfelt TS 70 (4mx100m)	m ²					43,03	43,03	43,03	43,03	43,03	43,03	43,03	43,03	43,03
1.000	Vật liệu khác	Polyfelt TS 80 (4mx90m)	m ²					51,96	51,96	51,96	51,96	51,96	51,96	51,96	51,96	51,96

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
		Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2		TCVN 2053:1993	Cty CP SX-TM Liên Phát	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 250201-02/LP-CV ngày 01/3/2024 của Công ty CP SX-TM Liên Phát								
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC. Loại P8 (8x10)cm														
1.001	Vật liệu khác	Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m ²					50,32	50,32	50,32	50,32	50,32	50,32	50,32	50,32	50,32
1.002	Vật liệu khác	Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m ²					53,62	53,62	53,62	53,62	53,62	53,62	53,62	53,62	53,62
1.003	Vật liệu khác	Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m ²					63,02	63,02	63,02	63,02	63,02	63,02	63,02	63,02	63,02
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC. Loại P10(10x12)cm														
1.004	Vật liệu khác	Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m ²					47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00
1.005	Vật liệu khác	Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m ²					50,41	50,41	50,41	50,41	50,41	50,41	50,41	50,41	50,41
1.006	Vật liệu khác	Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m ²					55,45	55,45	55,45	55,45	55,45	55,45	55,45	55,45	55,45
		Vải địa kỹ thuật không dệt			Cty TNHH XNK Thái Châu	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 12/CV-TC ngày 01/12/2024 của Công ty TNHH XNK Thái Châu								
1.007	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m ²					11,1	11,1	11,1	11,1	11,1	11,1	11,1	11,1	11,1
1.008	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m ²					14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3
1.008	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m ²					22,1	22,1	22,1	22,1	22,1	22,1	22,1	22,1	22,1
1.009	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m ²					17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5
1.009	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m ²					28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2
1.010	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50/8x50m (RxD) dày 0,3m	m2					13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8
1.010	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50/8x50m (RxD) dày 0,5m	m2					17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0
1.011	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0m	m2					49,2	49,2	49,2	49,2	49,2	49,2	49,2	49,2	49,2
1.011	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5m	m2					70,8	70,8	70,8	70,8	70,8	70,8	70,8	70,8	70,8
		Sơn Dulux Weathershield			Cty TNHH AKZO NOBEL Việt Nam	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh									
1.012	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống kiềm Dulux Professional E100 Dulux Weathershield Sealer E100	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7
1.013	Sơn	Sơn lót nội thất Dulux Professional A500 Dulux Weathershield Interior Sealer A500	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				105,3	105,3	105,3	105,3	105,3	105,3	105,3	105,3	105,3
1.014	Sơn	Sơn ngoại thất chống kiềm Dulux Professional Weathershield mờ, Dulux Professional Weathershield Flexx Matt	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				368,8	368,8	368,8	368,8	368,8	368,8	368,8	368,8	368,8

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
1.015	Sơn	Sơn ngoại thất chống kiềm Dulux Professional Weathershield bóng, Dulux Professional Weathershield Flexx Sheen	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				368,8	368,8	368,8	368,8	368,8	368,8	368,8	368,8	368,8
1.016	Sơn	Sơn nội thất Dulux Professional Diamond Care	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				277,1	277,1	277,1	277,1	277,1	277,1	277,1	277,1	277,1
1.017	Sơn	Sơn nội thất Dulux Professional Diamond A100	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				268,6	268,6	268,6	268,6	268,6	268,6	268,6	268,6	268,6
		Sơn Nippon			Công ty TNHH Nippon Paint	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 01/2024/NPV ngày 01/3/2024 của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)								
1.018	Sơn	Sơn ngoại thất Super Matex (thùng 18L)	thùng					2.916	2.916	2.916	2.916	2.916	2.916	2.916	2.916	2.916
1.019	Sơn	Sơn ngoại thất Super Matex Sealer (thùng 18L)	thùng					2.438	2.438	2.438	2.438	2.438	2.438	2.438	2.438	2.438
1.020	Sơn	Sơn ngoại thất Weathergard siêu bóng (thùng 5L)	thùng					2.826	2.826	2.826	2.826	2.826	2.826	2.826	2.826	2.826
1.021	Sơn	Sơn nội thất Matex (thùng 18L)	thùng					2.072	2.072	2.072	2.072	2.072	2.072	2.072	2.072	2.072
1.022	Sơn	Sơn nội thất Matex super white (thùng 18L)	thùng					2.072	2.072	2.072	2.072	2.072	2.072	2.072	2.072	2.072
1.023	Sơn	Sơn nội thất Odour-Less CRVT (thùng 18L)	thùng					3.408	3.408	3.408	3.408	3.408	3.408	3.408	3.408	3.408
1.024	Sơn	Sơn chống thấm WP 100 (18Kg)	Kg					4.162	4.162	4.162	4.162	4.162	4.162	4.162	4.162	4.162
1.025	Sơn	Sơn chống thấm WP 200 (20Kg)	Kg					4.235	4.235	4.235	4.235	4.235	4.235	4.235	4.235	4.235
1.026	Sơn	Sơn dự án Interior Sealer (thùng 18L)	thùng					2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
1.027	Sơn	Sơn dự án Super Litex (thùng 18L)	thùng					2.651	2.651	2.651	2.651	2.651	2.651	2.651	2.651	2.651
1.028	Sơn	Sơn dự án weathershield sealer (thùng 18L)	thùng					3.954	3.954	3.954	3.954	3.954	3.954	3.954	3.954	3.954
		Sơn Joton			Công ty CP Joton Cần Thơ	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 04/11/CV-2023 ngày 22/11/2023 của Chi nhánh Công ty CP Joton Cần Thơ								
1.029	Sơn	Sơn lót nội thất Prosin (18L)	thùng					1.691	1.691	1.691	1.691	1.691	1.691	1.691	1.691	1.691
1.030	Sơn	Sơn lót ngoại thất Pros (18L)	thùng					2.845	2.845	2.845	2.845	2.845	2.845	2.845	2.845	2.845
1.031	Sơn	Sơn lót gốc dầu Sealer (18L)	thùng					2.931	2.931	2.931	2.931	2.931	2.931	2.931	2.931	2.931
1.032	Sơn	Sơn chống ô gốc dầu (3.5KG)	lon					500	500	500	500	500	500	500	500	500
1.033	Sơn	Sơn nước nội thất (Accord -18L)	thùng					1.135	1.135	1.135	1.135	1.135	1.135	1.135	1.135	1.135
1.034	Sơn	Sơn nước nội thất (NEWFA -18L)	thùng					1.665	1.665	1.665	1.665	1.665	1.665	1.665	1.665	1.665
1.035	Sơn	Sơn JOTON - West (18L)	thùng					3.191	3.191	3.191	3.191	3.191	3.191	3.191	3.191	3.191
1.036	Sơn	Sơn Ngoại Thất FA(CT) - (5L)	lon					1.685	1.685	1.685	1.685	1.685	1.685	1.685	1.685	1.685
1.037	Sơn	Sơn Ngoại Thất Jony (18L)	thùng					3.445	3.445	3.445	3.445	3.445	3.445	3.445	3.445	3.445
1.038	Sơn	Sơn Ngoại Thất Atom Super (18L)	thùng					2.395	2.395	2.395	2.395	2.395	2.395	2.395	2.395	2.395
1.039	Sơn	Sơn CT-J-555 Gốc nước có màu (20kg)	thùng					3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936
1.040	Sơn	Sơn JOTON CT Gốc dầu (18,5Kg)	thùng					3.191	3.191	3.191	3.191	3.191	3.191	3.191	3.191	3.191
1.041	Sơn	Bột trét ngoại thất Joton Trắng (40kg)	bao					401	401	401	401	401	401	401	401	401
1.042	Sơn	Bột trét nội thất SP FILLER (40kg)	bao					304	304	304	304	304	304	304	304	304
1.043	Sơn	Bột trét nội thất METTON Trong (40kg)	bao					272	272	272	272	272	272	272	272	272
1.044	Sơn	Bột trét ngoại thất METTON Ngoài (40kg)	bao					357	357	357	357	357	357	357	357	357
		Sơn Jymec			Công ty CP sơn Jymec	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 15/2024 của Công ty CP sơn Jymec - CN tại TPHCM								
1.045	Sơn	Bột bả nội thất (bao 40kg)	Kg					9,5	9,5	9,5	9,5	9,5	9,5	9,5	9,5	9,5
1.046	Sơn	Bột bả nội thất và ngoại thất (bao 40kg)	Kg					11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2
1.047	Sơn	Bột bả ngoại thất (bao 40kg)	Lít					12,6	12,6	12,6	12,6	12,6	12,6	12,6	12,6	12,6
1.048	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất (18 lít)	Lít					137,7	137,7	137,7	137,7	137,7	137,7	137,7	137,7	137,7
1.049	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18 lít)	Lít					181,8	181,8	181,8	181,8	181,8	181,8	181,8	181,8	181,8

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
1.050	Son	Son nước nội thất 3 in 1 (18 lít)	Lít					60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0
1.051	Son	Son nội thất cao cấp dễ lau chùi (18 lít)	Lít					116,4	116,4	116,4	116,4	116,4	116,4	116,4	116,4	116,4
1.052	Son	Son bóng nội thất cao cấp (18 lít)	Lít					236,4	236,4	236,4	236,4	236,4	236,4	236,4	236,4	236,4
1.053	Son	Son nội thất siêu trắng (18 lít)	Lít					100,9	100,9	100,9	100,9	100,9	100,9	100,9	100,9	100,9
1.054	Son	Son nước mịn ngoại thất (18 lít)	Lít					139,1	139,1	139,1	139,1	139,1	139,1	139,1	139,1	139,1
1.055	Son	Son ngoại thất chống phai màu (18 lít)	Lít					186,4	186,4	186,4	186,4	186,4	186,4	186,4	186,4	186,4
1.056	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp (18 lít)	Lít					320,9	320,9	320,9	320,9	320,9	320,9	320,9	320,9	320,9
1.057	Son	Son chống thấm (18 lít)	Lít					196,4	196,4	196,4	196,4	196,4	196,4	196,4	196,4	196,4
		Son OEXPO ZOCO			Công ty 4 Oranges	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh									
1.058	Son	Son nội thất chất lượng cao (18L)	Thùng					1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667
1.059	Son	Son nội thất chuyên dụng bóng mờ (18L)	Thùng					2.094	2.094	2.094	2.094	2.094	2.094	2.094	2.094	2.094
1.060	Son	Son nội thất lao chùi hiệu quả (18L)	Thùng					2.992	2.992	2.992	2.992	2.992	2.992	2.992	2.992	2.992
1.061	Son	Son nội thất cao cấp đa năng 2 trong 1 bóng mờ (18L)	Thùng					4.871	4.871	4.871	4.871	4.871	4.871	4.871	4.871	4.871
1.062	Son	Son nội thất cao cấp đa năng 2 trong 1 siêu bóng (18L)	Thùng					5.413	5.413	5.413	5.413	5.413	5.413	5.413	5.413	5.413
1.063	Son	Son nước ngoại thất chất bóng mờ (18L)	Thùng					3.365	3.365	3.365	3.365	3.365	3.365	3.365	3.365	3.365
1.064	Son	Son nước ngoại thất bóng cao cấp (18L)	Thùng					4.896	4.896	4.896	4.896	4.896	4.896	4.896	4.896	4.896
1.065	Son	Bột trét tường nội thất cao cấp	Bao					243	243	243	243	243	243	243	243	243
1.066	Son	Bột trét tường ngoại thất cao cấp	Bao					326	326	326	326	326	326	326	326	326
		Son Mykolor Nana			Công ty 4 Oranges	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh									
1.067	Son	Son nội thất cao cấp mờ sang trọng (18L)	Thùng					1.929	1.929	1.929	1.929	1.929	1.929	1.929	1.929	1.929
1.068	Son	Son nước nội thất cao cấp bóng, lau chùi hiệu quả (18L)	Thùng					4.682	4.682	4.682	4.682	4.682	4.682	4.682	4.682	4.682
1.069	Son	Son ngoại thất cao cấp bền đẹp	Thùng					5.034	5.034	5.034	5.034	5.034	5.034	5.034	5.034	5.034
1.070	Son	Son nước ngoại thất bóng, lau chùi hiệu quả (18L)	Thùng					6.661	6.661	6.661	6.661	6.661	6.661	6.661	6.661	6.661
1.071	Son	Son chống thấm cao cấp chuyên dụng trực tiếp tường (18L)	Thùng					4.303	4.303	4.303	4.303	4.303	4.303	4.303	4.303	4.303
1.072	Son	Son lót chống kiềm nội thất cao cấp (18L)	Thùng					3.064	3.064	3.064	3.064	3.064	3.064	3.064	3.064	3.064
1.073	Son	Son lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (18L)	Thùng					4.279	4.279	4.279	4.279	4.279	4.279	4.279	4.279	4.279
1.074	Son	Bột trét nội ngoại thất cao cấp	Bao					443	443	443	443	443	443	443	443	443
		Son Mykolor Touch			Công ty 4 Oranges	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh									
1.075	Son	Son nội thất ilka (18L)	Thùng					1.947	1.947	1.947	1.947	1.947	1.947	1.947	1.947	1.947
1.076	Son	Son nước nội thất bóng semi (18L)	Thùng					4.731	4.731	4.731	4.731	4.731	4.731	4.731	4.731	4.731
1.077	Son	Son nước ngoại thất cao cấp (18L)	Thùng					4.486	4.486	4.486	4.486	4.486	4.486	4.486	4.486	4.486
1.078	Son	Son nước ngoại thất bóng semi (18L)	Thùng					6.728	6.728	6.728	6.728	6.728	6.728	6.728	6.728	6.728
1.079	Son	Son chống thấm chuyên dụng tường t1000 (18L)	Thùng					4.303	4.303	4.303	4.303	4.303	4.303	4.303	4.303	4.303
1.080	Son	Son lót chống kiềm nội thất cao cấp (18L)	Thùng					3.092	3.092	3.092	3.092	3.092	3.092	3.092	3.092	3.092
1.081	Son	Son lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (18L)	Thùng					4.319	4.319	4.319	4.319	4.319	4.319	4.319	4.319	4.319
1.082	Son	Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp	bao					466	466	466	466	466	466	466	466	466
		Son BOSS			Công ty 4 Oranges	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
1.083	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất - Sonboss Luxe Interior Alkali Resister (18 lít/thùng)	Thùng					2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
1.084	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất - Sonboss Luxe Exterior Alkali Resister(18 lít/thùng)	Thùng					4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
1.085	Sơn	Sơn nội thất -Sonboss Luxe Interior Flat Finish (18 lít/thùng)	Thùng					2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
1.086	Sơn	Sơn ngoại thất -Sonboss Luxe Exterior Velvet Finish (18 lít/thùng)	Thùng					4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
1.087	Sơn	Sơn chống thấm pha màu - Humid Top wall Waterproof SB01 (18 lít/thùng)	Thùng					6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
1.088	Sơn	Sơn chống thấm sân thượng - Sonboss Vhouse Roof Waterproof SB22 (18 lít/thùng)	Thùng					3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
		Sơn KOVA			Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số CV-KOVA/III24-26 ngày 30/3/2024 của Công ty TNHH KOVA NANOPRO								
1.089	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA	Thùng					1.411,0	1.411,0	1.411,0	1.411,0	1.411,0	1.411,0	1.411,0	1.411,0	1.411,0
1.090	Sơn	Sơn nội thất KOVA Lovely	Thùng					1.161,0	1.161,0	1.161,0	1.161,0	1.161,0	1.161,0	1.161,0	1.161,0	1.161,0
1.091	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA	Thùng					2.279,6	2.279,6	2.279,6	2.279,6	2.279,6	2.279,6	2.279,6	2.279,6	2.279,6
1.092	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268	Thùng					2.562,6	2.562,6	2.562,6	2.562,6	2.562,6	2.562,6	2.562,6	2.562,6	2.562,6
1.093	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108	Thùng					1.285,4	1.285,4	1.285,4	1.285,4	1.285,4	1.285,4	1.285,4	1.285,4	1.285,4
1.094	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-208	Thùng					2.662,8	2.662,8	2.662,8	2.662,8	2.662,8	2.662,8	2.662,8	2.662,8	2.662,8
1.095	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG	Bao					330,1	330,1	330,1	330,1	330,1	330,1	330,1	330,1	330,1
1.096	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG	Bao					445,9	445,9	445,9	445,9	445,9	445,9	445,9	445,9	445,9
		Sơn giao thông L.Q Joton			Công ty CP L.Q Joton	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 20-12-24/ĐNCBG ngày 31/10/2024 của Công ty CP L.Q Joton								
1.097	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25)	kg	TCVN 8791:2011				31,10	31,10	31,10	31,10	31,10	31,10	31,10	31,10	31,10
1.098	Sơn	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25)	kg	TCVN 8791:2011				33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00
1.098	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO(JAPT25)	kg					44,10	41,10	41,10	41,10	41,10	41,10	41,10	41,10	41,10
1.099	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO(JAPV25)	kg					46,50	46,50	46,50	46,50	46,50	46,50	46,50	46,50	46,50
1.099	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787:2011				153,00	153,00	153,00	153,00	153,00	153,00	153,00	153,00	153,00
1.100	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787:2012				190,50	190,50	190,50	190,50	190,50	190,50	190,50	190,50	190,50
1.100	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg					178,50	178,50	178,50	178,50	178,50	178,50	178,50	178,50	178,50
1.101	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg					414,10	414,10	414,10	414,10	414,10	414,10	414,10	414,10	414,10
1.101	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg					203,70	203,70	203,70	203,70	203,70	203,70	203,70	203,70	203,70
1.102	Sơn	Matis gốc nước	kg					81,20	81,20	81,20	81,20	81,20	81,20	81,20	81,20	81,20
1.102	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg					470,50	470,50	470,50	470,50	470,50	470,50	470,50	470,50	470,50
		Vật liệu chống thấm			Công ty cổ phần BESTMIX	(*)		Công bố theo Công văn số BM010623/SXD ngày 30/5/2023 của Công ty cổ phần BESTMIX								
1.103	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông xi măng: Super R7	lít					35,20								
1.104	Vật liệu khác	Chống thấm và trám bit: BestLatex R114	lít					89,00								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
1.105	Vật liệu khác	Chống thấm và trám bít: BestSeal B12	kg					155,00								
1.106	Vật liệu khác	Chống thấm và trám bít: BestSeal AC407	kg					56,000								
1.107	Vật liệu khác	Chống thấm và trám bít: BestSeal AC408	kg					138,0								
1.108	Vật liệu khác	Chống thấm và trám bít: BestSeal PU416	kg					195,00								
1.109	Vật liệu khác	Vữa rót sửa chữa hoàn thiện: BestGrout CE600	kg					14,20								
1.110	Vật liệu khác	Vữa rót sửa chữa hoàn thiện: BestTile CE075	kg					10,80								
1.111	Vật liệu khác	Vữa rót sửa chữa hoàn thiện: BestTile CE150	kg					14,0								
		Vật liệu chống thấm			Công ty TNHH Nikko Material	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 10.2024/NIKKO ngày 28/10/2023 của Công ty TNHH Nikko Material								
1.112	Vật liệu khác	Chống thấm Nikko Latex (25L/can)	lít	BS-EN 14891-2017				58,0	58,0	58,0	58,0	58,0	58,0	58,0	58,0	58,0
1.113	Vật liệu khác	Chống thấm Nikko Seal 1C (18kg/thùng)	kg	BS-EN 14891-2017				120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0
1.114	Vật liệu khác	Chất kết dính gốc nhựa Epoxy Nikko Epoxdure 731 (1kg/bộ)	kg	BS-EN 14891-2017				262,5	262,5	262,5	262,5	262,5	262,5	262,5	262,5	262,5
1.115	Vật liệu khác	Chất trám khe 1 thành phần gốc Polyurethane Nikko Bond 125 (600ml/cây)	cây	ASTM C881:2015				170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0
1.116	Vật liệu khác	Vữa xoa nền Nikko Smarttop (25kg/bao)	kg	TCVN 4314:2022				13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0
1.117	Vật liệu khác	Vữa khô trộn sẵn không co Nikko Smartgruot G45 (25kg/bao)	kg	TCVN 4314:2023				9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8
1.118	Vật liệu khác	Keo dán gạch Nikko Ceraatile C1 (25kg/bao)	kg	TCVN 7899-1:2008				11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5
1.119	Vật liệu khác	Keo dán gạch Nikko Ceraatile Extra (25kg/bao)	kg	TCVN 7899-1:2008				17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0

Ghi chú:

1. Đề nghị các chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, cụ thể:

“b) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục

1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư này. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.”

Theo quy định tại điểm b, điểm c mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng :

“b) Các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng:

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

- Báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng cần đầy đủ thông tin về khối lượng, số lượng, quy cách, chủng loại, nhãn mác, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng, địa điểm cung cấp, điều kiện vận chuyển, điều kiện thanh toán, thuế, phí và các thông tin liên quan khác (nếu có).

- Thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hồ sơ quyết toán; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hợp đồng cung cấp thiết bị đã được ký kết; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng được duyệt.

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong chứng thư thẩm định giá (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là giá nêu trong chứng thư thẩm định giá do đơn vị đủ điều kiện năng lực thẩm định giá theo quy định phát hành.

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chức năng thu thập, tổng hợp, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

- Các nguồn thông tin hợp pháp khác (nếu có).

c) Tùy thuộc các điều kiện cụ thể của dự án, công trình liên quan đến yêu cầu về vật liệu xây dựng, chủ đầu tư lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất đáp ứng các tiêu chí nêu tại điểm a

2. Đơn giá nêu trên là trong điều kiện vận chuyển bình thường; đối với các công trình có điều kiện vận chuyển khó khăn, phải vận chuyển bằng xe tải nhỏ hoặc trung chuyển thì tính thêm chi phí cho phù hợp.

3. Đối với vật liệu giao trên phương tiện mua tại bãi /cửa hàng/kho vật liệu xây dựng đề nghị tính thêm chi phí vận chuyển đến chân công trình cho phù hợp.

4. Mục (*) là chưa có thông tin về điều kiện vận chuyển trong báo giá của cơ sở sản xuất/cung ứng vật liệu. Đề nghị tổ chức, cá nhân thu thập thông tin từ cơ sở sản xuất/cung ứng vật liệu để lựa chọn áp dụng tính toán chi phí vận chuyển cho phù hợp.